

Ô CHÂU CẬN LỤC - Quyển 6

QUAN CHẾ

- **Đô ty:** 3 viên: gồm Đô tổng binh, Tổng binh đồng tri, Tổng binh cấp sự

- **Thừa ty:** 3 viên: Thừa tuyên sứ, Tham chính, Tham hộ

- **Hiển ty:** 2 viên: Hiến sát sứ, Hiến sát phó sứ

Thuộc viên của Đô ty: đô quan.

Thuộc viên của Thừa ty: chủ sự, thôi quan

Thuộc viên của Hiến ty: ngục thừa.

- **Các phủ huyện:**

- **Phủ Tân Bình** (kể cả thuộc viên và tạp lưu):

Tri phủ, đồng tri phủ, nho học huấn đạo (2 viên), huấn khoa (tạp lưu), khuyến nông sứ, hà đê sứ.

- **Phủ Triệu Phong**

Tri phủ, đồng tri phủ, nho học huấn đạo (2 viên), huấn khoa (tạp lưu), khuyến nông sứ, hà đê sứ.

- Huyện Lệ Thủy (2 viên): tri huyện, huyện thừa

- Huyện Khang Lộc (2 viên): tri huyện, huyện thừa

- Châu Minh Linh (2 viên): tri châu, đồng tri châu

- Châu Bố Chính (2 viên): tri châu, đồng tri châu

- Huyện Đan Điền (2 viên): tri huyện, đồng tri huyện

- Huyện Kim Trà (2 viên): tri huyện, đồng tri huyện

- Huyện Tư Vinh (2 viên): tri huyện, đồng tri huyện

- Huyện Võ Xương (2 viên): tri huyện, đồng tri huyện

- Huyện Hải Lăng (2 viên): tri huyện, đồng tri huyện
- Huyện Điện Bàn (2 viên): tri huyện, đồng tri huyện
- Châu Thuận Bình (2 viên): tri châu, đồng tri châu
- Châu Sa Bôi (2 viên): tri châu, đồng tri châu.

+ Các vệ sở:

- Vệ Thuận Hóa: Năm sở: Tổng tri, đồng tổng tri, thêm tổng tri, điền bạ, mỗi sở 3 viên: không lãnh, võ úy, phó võ úy.

- Vệ Trấn Bình: Năm sở: Tổng tri, đồng tổng tri, thêm tổng tri, điền bạ, mỗi sở 3 viên: không lãnh, võ úy, phó võ úy.

- Vệ Giới Phiên: như trên

- Vệ Hải Khang: như trên

+ Tuần kiểm kinh lược:

- Các cửa biển:

1. Cửa biển Di Luân
2. Cửa biển Bố Chính
3. Cửa biển Nhật Lệ
4. Cửa biển Minh Linh
5. Cửa biển Việt Hải
6. Cửa biển Tư Khách
7. Cửa biển Yêu Hải

- Các nguồn, trấn, ải:

Nguồn Cơ Sa

Nguồn Viên Kiều

1. ải Tu Trình
2. Cửa sông Đê Trấn
3. Trấn Lỗ Hồ
4. ải Cổ Bi

5. Trấn Ngã Ba
 6. Nguồn Tả Giang
 7. Nguồn Hữu Giang
 8. Nguồn Ô Lâu
 9. Trấn An Mã
 10. Trấn Sầu
 11. Trấn Sơn
 12. Trấn Cổ Nông
 13. Ải Hải Vân
 14. Thủ ngữ Minh Linh
 15. Thủ ngữ Bồ Chính
 - + Thái bộc tự: thiếu khanh, tự thừa
 - + Sở Đồn Điền Thuận Hóa: sở sứ, phó sứ
 - + Sở Đồn Điền Minh Linh: sở sứ, phó sứ
 - + Sở Điền mục Thuận Hóa
 - + Sở Điền mục Bồ Chính
 - + Dịch thừa tạp lưu
1. Trạm Di Luân
 2. Trạm Thổ Rí
 3. Trạm Bình Giang
 4. Trạm Đơn Duệ
 5. Trạm Trà Kệ
 6. Trạm Thuận Bình
 7. Trạm Tư Khách
 8. Trạm Nhật Lệ.
 - + Phố chánh [coi quán xá, buôn bán]

1. Hoành Sơn
2. Cao Lao
3. Lan Cảng
4. Thuận Thành
5. Trung Đơn
6. Thủy Niếu
7. Lại Thị
8. Địa Linh
9. Tây Thành
10. Tư Khách

+ Tụ Chánh [trông coi chùa]

Chùa Kính Thiên

Chùa Kim Linh

Chùa Kim Quang

+ Khánh Tư: [không rõ chức trách này]

1. Dã Độ
2. Tư Khách.

+ Thị bình [coi giá cả]

1. Chợ Thế Lại
2. Chợ Thuận
3. Chợ Thị Thái
4. Chợ Lũ Đăng.

MÔN NHÂN VẬT

THỔ HÀO

Phan Mạnh: ông người Thổ Rí, nhiều mưu lược và can đảm, có công đón đánh quân [Chiêm] bỏ chạy, được vua Trần Thuận Tông (1388 - 1398) ban thưởng rất hậu, làm quan tới chức Dực Vệ thăng lên Minh Uy tướng quân, chỉ huy quân Thánh Dực ở Tân Bình, Thuận Hóa. Lại được hưởng Kim vân phù. Bấy giờ, ông cùng Đặng Tất ngầm mưu định trừ bỏ Quý Ly, nên bị Quý Ly bắt giết.

Hồ Long: ông người Hóa Châu. Đời Trần Nghệ Tông (1370 - 1372) làm Đại tri châu châu Hóa, vốn có nhiều công lao trong việc cai trị.

Phạm Thế Căng: là thổ hào ở Tân Bình dưới đời Hồ Quý Ly. [Khi quân Minh đô hộ], ông nhận quan chức của nhà Minh, làm Tri phủ phủ Tân Bình, đã tự tiện tác oai tác phúc, tiếm xưng là Duệ Vũ đại vương, chiếm cứ núi An Đại, chống lại (quân khởi nghĩa của nhà Hậu Trần), nên đã bị Đặng Tất đánh dẹp ở cửa biển Nhật Lệ, rồi bị giết cùng với cháu là Phạm Đống.

Nguyễn Tử Hoan : người châu Bố Chính, đã dâng kế sách vờ ý vua, được Lê Thái Tổ trao chức Su tư.

Thanh Quận công: chưa rõ tên họ, làm quan tới chức Thái bảo tước phong Thanh quận công. Vào triều trước, khi vua Lê đi đánh Chiêm Thành, qua (trạm) Bình Giang, có tới chơi nhà ông. Đền thờ ông ở làng Tiêu Phúc Lộc, huyện Lệ Thủy.

Phạm Thượng tướng: chưa rõ tên, người làng Đại Phúc Lộc, huyện Lệ Thủy. (Tục truyền) khi sinh ra ông, bà mẹ nằm ở trên giường ổ rom, đêm thấy ánh sáng đầy giường. Đến sáng mở vạt giường ra xem, thấy một con rết lớn. Ngay đêm đó, sinh ra ông. Khi lớn lên, ông là người có tài sức. Bấy giờ Phạm Thế Căng nhận chức quan của quân Minh mà tiếm loạn. Khi Lê Thái Tổ dấy binh khởi

nghĩa, ông liền tìm theo. Lúc đi qua làng Duy Liệt, trấn Nghệ An, ông đã ám sát tên quan nhà Minh là nguy đại hành khiễn, rồi đến (hành tại) dâng công. Dần dần đánh giặc có nhiều công lao, được phong làm Thượng tướng.

Nguyễn Đa Cử: người làng Tuy Lộc, huyện Lê Thủy. Cuối triều Hồ, theo Lê Thái Tổ ở Lũng Nhai, đánh giặc có công, được ban tước Trung Lương đại phu, có bài văn khen ngợi. Con là Nguyễn Tri được ban tước là Võ Tiết đại phu, giữ chức Đại đội trưởng quân Thánh dực thuộc sở Thần đình, vệ Bồng thần, về già trí sĩ. Cháu là Nguyễn Đình Tuấn, giữ chức Xá nhân ty, thường xuyên theo quân chinh phạt phía tây, siêng năng, giữ đúng phép quân, được trao tặng Quả cảm tướng quân, giữ chức Võ úy sở Thần long vệ Kiến long, rồi thăng lên chức Chánh võ úy sở Cương tòa, vệ Nghệ An, tước Phần Lực tướng quân. Sau về trí sĩ, bị bệnh mất. Chắt là Nguyễn Đình Toàn cũng nổi nghiệp tổ tiên.

Hà công: người làng La Chử huyện Kim Trà, theo Lê Thái Tổ ở Lam Sơn, bình định giặc Ngô có công, được phong tước Đại liêu. Chỗ ở của ông có đắp đất, nay nền cũ vẫn còn. Ông thường linh ứng được dân địa phương phụng thờ.

PHI TÀN

Đặng phi: phi là con gái của quốc công Đặng Tất. Năm đầu niên hiệu Hưng Khánh đời Trần Giản Định (1407), Đặng Tất nghe tin vua đi Nghệ An, bèn giết quan nhà Minh dẫn quân đến hội. Ông đã tiến dâng con gái sung vào hậu cung, vua lập làm Đế phi.

Hòa Duân phi: phi người làng Hòa Duân huyện Kim Trà. Khi vua Lê (Thánh Tông) đi đánh Chiêm Thành, đã nghỉ lại ở đây, thấy bà đi gánh nước, nhan sắc xinh đẹp, vua rất thích bèn nạp làm hậu cung sinh được hoàng tử phong làm Triệu vương.

Mẫn Lệ phi: phi người làng Sa Lung, châu Minh Linh. Lúc Mẫn Lệ Vương còn ở phủ riêng đã từng theo học với vị sư phó, phi cũng đến học tập ở đó. Vương thấy phi liền yêu thích, từ đó hai bên tình quyến luyến. Một hôm vương đặt bàn chân mình lên chân phi, về

nhà, phi kê lại với mẹ, mẹ bảo đó là vương muốn chọc gheo con đó, từ nay nếu thấy vương làm như thế, thì con lấy hai bàn tay nâng bàn chân của vương để tỏ lòng thân ái. Hôm sau, phi theo kế đó, vương rất thỏa lòng. Từ đó không có ý chòng gheo nữa. Còn phi cũng giấu kín tình cảm của mình, không hề tiết lộ cho người ngoài biết. Đến khi vương lên ngôi đã thâu nhận vào hậu cung, phi vốn có trí tuệ, được vương yêu mến hơn cả, phong làm Vương phi.

Khi Kiến Vương lên thay, phi bị bề tôi là Vũ tá hậu Phùng Dị cưỡng ép làm vợ sau.

Bà hậu cung làng Câu Nhi: bà người làng Câu Nhi, huyện Hải Lăng, vốn có nhan sắc. Vào triều Lê, đã được tuyển vào hậu cung.

THẦN VƯƠNG

Triệu Vương: là con thứ của vua Lê Thánh Tông, mẹ là bà phi người làng Hòa Duân. Tục truyền có một người cùng quê [với mẹ vương] có việc ra kinh. Đến bên ngoài cửa Đại Hưng, có một viên tiểu hoàng môn thấy áo quần lam lũ lại còn giành đường đi trước, liền hỏi rằng: Mày quê ở đâu? Người liền đáp: Tôi là người Thuận Hóa. Tiểu hoàng môn liền mắng: “Cái đồ cút cá, dám vô lễ à”. Lúc đó, vương từ trong cung cấm, vẫn an xong đi ra, vừa nghe câu đó, vương nổi giận liền giết chết ngay, rồi vào tâu vua: “Mẹ thần quê Thuận Hóa, thế mà viên tiểu hoàng môn này lại nói xúc phạm, thần không nén được, nên đã can tội giết nó, vậy xin cho nạp tiền riêng để chuộc tội”. Vua thương tình, chỉ khiến trách mà thôi.

RỄ VUA

Hồ Hưng: người Hóa Châu. Vua Trần Trùng Quang (1408-1413) đã đem chị là trưởng công chúa gả cho ông, phong làm Tư đồ, sai ra trấn giữ Thanh Hoa để ngăn chặn giặc Minh.

Phò mã làng Trần Xá (không rõ họ tên): người làng Trần Xá, huyện Khang Lộc. Vào triều Lê, được gả công chúa cho, phong làm Phò Mã đô úy.

TƯỚNG VÕ - TƯỚNG VĂN

Đặng Tất: có thuyết nói là người huyện Hải Lăng. Đời Trần, ông làm Đại tri châu Hóa Châu. Khi quân Minh sang xâm chiếm, Giản Định dấy binh ở phía nam. Ông nghe tin, đem binh đến hội, phá tan quân giặc ở bến Bồ Cô, binh thế càng mạnh. Vua phong ông làm Quốc công, cùng lo khôi phục. Ít lâu sau vì bọn hoạn quan là Nguyễn Quỳ gièm pha với vua rằng: Đặng Tất chuyên quyền, nếu không sớm lo, sau khó chế ngự. Vua cả tin, lập cách giết đi.

Đặng Dung: ông là con trai của Quốc công Đặng Tất, tức giận vì cha vô tội mà bị giết, đã đem quân Thuận Hóa về Thanh Hoa, rước Trần Quý Khoáng trở về Nghệ An, lập làm vua, đổi niên hiệu là Trùng Quang. Vua phong ông làm Đồng bình chương sự. Đến khi Trương Phụ đánh vào Nghệ An, ông đem quân chống cự, gặp địch ở bến Mô Độ, ông liều quyết chiến. Nhưng quân ít, lại không có tiếp viện, bèn cỡi thuyền nhỏ vượt biển trốn đi. Sau đó lại cùng Nguyễn Súy cả phá Trương Phụ ở cảng Thái Giã. Ông cho mai phục quân voi, ngầm tấn công ban đêm. Ông đã nhảy lên thuyền Trương Phụ định bắt sống Phụ, nhưng không nhận ra, Phụ bèn rời thuyền trốn thoát. Về sau, ông bị Trương Phụ bắt, giải về Bắc Kinh.

Lời bình: Người ta thường nói: Sơn Đông sinh ra tướng văn, Sơn Tây sinh ra tướng võ. Nay sách Ô châu cận lục đã biểu dương hai cha con Đặng Tất là tướng văn, tướng võ là vì có gì? Ấy bởi hai cha con Đặng Tất vào lúc nhà Trần sắp mất, đã ra sức tận tụy vì nước đẹp giấc, phò vận nước lúc sắp tàn, chống đỡ cơ đồ khi sắp đổ. Hai vua Giản Định, Trùng Quang nhờ thế mới được trung hưng. Cha con một nhà đã gắng sức biết bao. Người quân tử đem danh hiệu tướng văn, tướng võ trao cho họ không được sao? Nỡ nào cho rằng Ô châu địa thế kém mà coi thường nhân vật Ô châu ư?

CỰU HỌC (sửa là BẠN VUA)

Lê Văn: ông người làng Hà Khê huyện Kim Trà. Lúc vua Thánh Tông triều Lê còn chưa lên ngôi, ông đã học cùng vua. Có lần Thánh Tông đã đùa, ghi vào quyển thi của Văn rằng: “Triều nay cần thẳng

Lê Văn lên làm Thượng thư”. Văn đem cất quyển sách đi. Đến khi vua lên ngôi, Văn đem quyển sách ấy vào dâng. Bởi thế được vua cử giữ chức ấy.

Lời bình: Duyên gặp gỡ của vua tôi há là ngẫu nhiên sao? Xem sách Ô châu cận lục đã ghi về chuyện Lê Văn mới rõ câu cớ thi rằng:

*Nhất duyên nhì phận tam phong thổ,
Tứ tích âm công, ngũ độc thư,*

Quả là không vu khoát chút nào.

CÔNG THẦN

Nguyễn Văn Tường: người làng Trường Tùng châu Bồ Chính. Khoảng đời Hồng Thuận [1509-1516] triều Lê, được phong là Minh Nghĩa công thần, chương giám sự Ngự dụng giám, hầu cận gần bên tả hữu của vua. Được về vang trong triều ngoài nội, uy thế lẫy lừng. Năm đầu niên hiệu Quang Thiệu [1516], theo xe vua lánh ra ngoài. Tuổi già về nghỉ, rồi bị bệnh chết, được phong tước Bá.

Lời bình: Nguyễn Văn Tường là hoạn quan chuyên tác oai tác phúc, bậc quân tử không cần nói đến làm gì. Thế mà Ô châu cận lục không xếp vào hàng nội quan, mà chép vào mục công thần là cớ vì sao?

Vì lẽ Nguyễn Văn Tường lúc đầu đã có nghĩa tòng quân, cuối cùng đã có trí bảo toàn thân danh, kẻ đại tiết như thế cũng có phần đáng khen. Nếu không thế, thì lẽ nào quân tử lại a tòng với hạng quyền quý sao?

MÔN KHOA MỤC

+ Khoa Tiến sĩ

Bùi Dục Tài: người làng Câu Nhi, huyện Hải Lăng, lâu thông văn học, nức tiếng ngợi ca. Năm Cảnh Thống 5 (1502) đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất. Từ khi vào thi diện tại điện Nam Trai theo đề vua ra, suốt

mấy ngày liền, các bài văn của ông đều hợp cách. Người cùng thi đều khâm phục tài mẫn tiệp của ông. Làm quan từ Hiệu lý Viện Hàn lâm đến Tham chính đạo Thanh Hoa. Năm Hồng Thuận Kỷ Tỵ (1509), do có công ứng nghĩa, lại có tài cán, được thăng Tả thị lang Bộ Lại, đã lo việc thuyên chuyển, bổ nhiệm các quan chức một cách công bình và đúng đắn, được mọi người ca ngợi. Khoảng năm Quang Thiệu (1516-1522), được cử làm Tham tướng, trở về kinh lý bản đạo [Thuận Hóa], bị gian đảng giết hại. Con là Bùi Vỹ đỗ nho sinh, khi nghịch Liễn nổi loạn, vì có con gái bị giặc dụ dỗ đi theo, nên Mạc Thái Tổ ghét vì sĩ phong kiêu bạc, đem chém. Bởi thế nghiệp nhà bị sa sút.

+ Khoa Hoằng từ

Hoằng từ làng An Thọ: khuyết tên họ. Người làng An Thọ huyện Hải Lăng, xuất thân giám sinh quốc tử giám, nổi tiếng. Năm Hồng Thuận (1513), thi đỗ khoa Hoằng từ, làm quan Lục sự. Khoảng năm Quang Thiệu cử làm Tán lý, trở về bản đạo dẹp giặc, rồi mắc bệnh chết ở nhà.

Nguyễn Đình Cầu: người làng Phúc Lộc, huyện Khang Lộc, là con của tri phủ Nguyễn Đình Bảo, xuất thân giám sinh quốc tử giám. Năm Hồng Thuận 5 (1513) thi đỗ khoa Hoằng từ, bổ làm Lục sự vệ Hiệu lục. Khoảng năm Quang Thiệu, cử làm Tán lý, cùng với Lê Văn Tiềm ôm ấp chí khác, định dần dần trừ bỏ kẻ có quyền thế ở địa phương mình. Nhưng sau bị đảng giặc sát hại.

MÔN SĨ HOẠN

+ Văn giai:

Trần Nguyên Diễn: người làng Nhân Ái, huyện Lệ Thủy, xuất thân giám sinh quốc tử giám, từng làm quan các huyện Mộ Hoa, Chương Nghĩa, rồi thăng lên Tri phủ các phủ Hoài Nhân, Thăng Hoa. Có chính tích tốt, nên được thăng lên Hiến sát phó sứ đạo Quảng Nam. Ông lại am hiểu võ nghệ nên được cử làm Tổng binh thêm sự, rồi Tham chính. Khi đi đánh Chiêm Thành, bị quân Chiêm sát hại. Con là Thúc Du đỗ nho sinh, về là Võ Giáo làm Tri huyện huyện Đan Điền.

Hiển sát phó sứ họ Hồ (khuyết tên): người làng An Cựu huyện Kim Trà, xuất thân xá sinh quốc tử giám, làm quan trải qua các chức phủ huyện, chính sự có tiếng tốt, được thăng Hiển sát phó sứ đạo Quảng Nam.

Tri phủ họ Trần: (khuyết tên): ông người làng Tiểu Phúc Lộc, huyện Lệ Thủy, làm Tri phủ phủ Tân Bình. Nhà thờ ở làng Tiểu Phúc Lộc. Con là Trần Trung làm Khổng lĩnh. Cháu là Trần Lộ đỗ nho sinh, từng làm Tri huyện các huyện Kỳ Sơn, Siêu Loại, rồi thăng lên Viên Ngoại lang bộ Hình, và Tri phủ phủ Trường Khánh.

Phạm Văn Các: người làng Đại Phúc Lộc huyện Lệ Thủy. Ông nội làm huyện thừa, cha làm huyện lại. Ông xuất thân là giám sinh quốc tử giám, giữ chức Huyện thừa huyện Chương Nghĩa, thăng lên Đồng Tri phủ phủ Tư Nghĩa. Anh em một nhà người thì làm quan, người thì dạy học, họ hàng có thể lực nhất làng. Con trưởng là Phạm Đán đỗ nho sinh, có công túc trực được bổ làm Tri huyện huyện Bồng Sơn. Con thứ là Phạm Thăng, xuất thân giám sinh quốc tử giám, được bổ Huấn đạo phủ Thăng Hoa, rồi điều làm Tri huyện huyện Tư Vinh.

Cao Bách Tuế: người làng Đông Dã huyện Đan Điền, xuất thân là xá sinh quốc tử giám. Có tiếng thanh liêm, tài cán, trải qua chức Viên Ngoại lang, rồi thăng lên Tri phủ phủ Hà Hoa.

Tri phủ họ Nguyễn (khuyết tên): người làng Hoài Tài huyện Tư Vinh. Có người cho rằng tên là Nguyễn Đức Huệ, cha là Nguyễn Thạch Kiến. Đời Hồng Đức, xuất thân làm giám sinh quốc tử giám, làm tri huyện, thanh liêm và có khả năng, nên thăng lên làm Tri phủ phủ Thăng Hoa, rồi Tri phủ phủ Hoài Nhân. Con là Nguyễn Đôn Lễ học Quốc tử giám. Rể là Chu Công Thiệu làm quan tới chức Đồng Tri phủ. Nay con cháu vẫn còn.

Nguyễn Quang: người làng Vĩnh Cố huyện Kim Trà, xuất thân giám sinh quốc tử giám. Triều Lê, làm Vệ úy phủ Tổng Vương, thăng lên Đồng Tri phủ phủ Tân Bình, rồi Tri phủ phủ Hoài Nhân.

Nguyễn Đình Bửu: người làng Tiểu Phúc Lộc, huyện Lệ Thủy xuất thân giám sinh quốc tử giám trải qua chức Tri huyện huyện Bồng Sơn, thăng lên Tri phủ phủ Hoài Nhân. Con là Nguyễn Đình Cốc đỗ khoa thi Hoàng Từ.

Thái Nhân Nghĩa: người làng Ngô Xá, huyện Lê Thủy, xuất thân giám sinh quốc tử giám. Do có công tham gia đánh dẹp phía tây, nên được bổ làm Giáo quan ở đạo Quảng Nam, rồi thăng Đồng Tri phủ phủ Thăng Hoa, Tri phủ phủ Thiệu Thiên. Em là Thái Nhân Trí, xuất thân xá sinh quốc tử giám, thi hội nhiều lần trúng tam trường, bổ làm Huấn đạo phủ Thăng Hoa.

Tri phủ họ Phạm (khuyết tên): người làng Tuy Lộc huyện Lê Thủy, cha làm viên ngoại lang, ông xuất thân giám sinh quốc tử giám, trải qua chức Tri huyện, thăng lên Tri phủ phủ Lâm An. Con làm Khổng lãnh. Con trai là Phác đồ nho sinh, bổ làm Giám bạ quốc tử giám. Khoảng đời Đại Chính, Quảng Hòa, do chân trưởng lại, làm Điền bạ ty Tuần tượng Thanh Hải. Mãn nhiệm, trở về quê ở Thanh Hoa, hai lần gặp nghịch khởi loạn, Phác đã hai phen theo nguy.

Phạm Tri Chỉ: người làng Đại Phúc Lộc huyện Lê Thủy. Ông nội làm huyện thừa. Tri Chỉ giỏi Kinh Thi, xuất thân làm giám sinh quốc tử giám, được bổ Tri châu châu Sa Bôi. Em xuất thân thượng xá sinh quốc tử giám, tính phóng khoáng, học rộng nhớ nhiều, thi Hội trúng tam trường, giữ chức Huấn đạo phủ Đông Hải. Anh cả làm quan tới Tri phủ. Cả làng đều kính nể. Con là Phạm Văn, cháu là Phạm Hùng kế nhau đỗ cử nhân, tạm bổ chức Giảng dụ. Chắt là Văn Chương, có văn học nhưng không an phận giữ tiết nên bị mắc tội chết.

Lê Tiềm: người làng Bình Trị huyện Kim Trà, nổi tiếng chính trị và văn học, xuất thân giám sinh quốc tử giám, thi Hội nhiều lần trúng tam trường, trải qua chức Nho học Huấn đạo huyện Tư Vinh, Chương Nghĩa, rồi về trí sĩ, thọ hơn bảy mươi tuổi. Ông đã dặn con cháu không được cúng Phật, làm ma chay linh đình.

Phan Lại: người làng Phúc Lộc, huyện Khang Lộc, cha làm Thiêm tổng binh. Ông đỗ nho sinh, giữ chức Tri huyện Bồng Sơn, thăng lên Đô quan đạo Quảng Nam. Con là Hàn đồ nho sinh.

Tri châu họ Hồ: người làng Cao Lao, châu Bố Chính, cha là Hồ Lai làm chuyên vận sứ. Ông xuất thân giám sinh quốc tử giám. Làm Tri châu Văn Lan, thăng lên Đô quan đạo Lạng Sơn. Con là Hồ

Thế, đỗ nho sinh. Năm đầu niên hiệu Cảnh Lịch (1548) làm Tri huyện Hải Lăng. Khi nghịch đảng quấy nhiễu địa phương, Thế ở lại kinh đô không về.

Lê Hoàng Hoa: người làng Lại Thế, huyện Tư Vinh, xuất thân nho sinh mở rộng. Đời Đại Chính nhà Mạc, giữ chức Tri châu Thuất Tuyên, rồi trải qua chức Thôi quan các đạo Nghệ An, Quảng Nam, thăng lên Đồng Tri phủ Tân Bình. Khi nghịch đảng nổi loạn ở địa phương, đã bỏ quan về nhà, cùng Viên đàm bá Hoàng Bôi mưu tính, nhưng không xong, bị bệnh chết.

Tri châu họ Phan (khuyết tên): người làng Đại Phúc Lộc, cha làm tướng sĩ lang. Ông xuất thân giám sinh quốc tử giám, giữ chức Tự khanh ở Hồng lô tự, thăng Chủ sự đạo Quảng Nam.

Lương Văn Quán: người làng Đạo Đầu, huyện Võ Xương, học rộng hiểu nhiều, nổi tiếng ở trường ốc, là kẻ sĩ có đức vọng, nhưng đường làm quan trắc trở. Khoảng năm Đại Chính nhà Mạc, hai lần đỗ cử nhân, giữ chức Huấn đạo phủ Thăng Hoa. Năm Cảnh Lịch thứ 4 (1551), điều bổ Chủ sự Quảng Nam. Khi nghịch đảng quấy nhiễu địa phương, đường sá mắc nghẽn, ông không đi thoát được.

Lương Công Thuật: người làng Xuân Dương, huyện Kim Trà, xuất thân giám sinh quốc tử giám, trải qua các chức Tri huyện các huyện Phù Ly, Bình Sơn, thăng lên Tri phủ Tư Nghĩa, rồi Hiến sát phó sứ đạo Quảng Nam được 3 tháng thì bị cách chức.

Tri phủ họ Phạm: người làng Thụy Lôì, huyện Kim Trà, xuất thân giám sinh quốc tử giám, làm Tri huyện rồi thăng lên Tri phủ.

Trần Đình Hy: người làng Tuy Lộc, huyện Lệ Thủy, cháu nội của tri huyện họ Trần. Ông đỗ nho sinh. Khoảng năm Quang Thiệu, trong nước hữu sự, ông làm lại ở triều đường, có công ứng vụ, được bổ Tri huyện Hải Lăng, có tính thanh liêm, cần mẫn dân rất yêu mến.

Trần Vỹ: người làng Đại Phúc Lộc, huyện Lệ Thủy, xuất thân giám sinh quốc tử giám, bổ Tri châu Trịnh Cao. Anh cả là Phác, anh thứ là Khuê, kế nhau đỗ thi Hương, sung giám sinh quốc tử giám, đều có văn học. Học trò trong hạt theo học rất nhiều.

Tri huyện họ Lê (khuyết tên): người làng Cam Lộ, huyện Võ Xương, xuất thân giám sinh quốc tử giám, tạm bổ chức Giảng dụ. Khi nghịch đảng nổi loạn, trao cho quan chức, không nhận, dựng lều cỏ đọc sách, vui đạo. Thường làm thơ văn, có câu rằng :

Tâm ngụ kinh luân đô thị phú
Gia truyền thanh bạch vị vi bần
Tổ hành tự ngã duy an mệnh
Huyền ngọc y thù uổng mị nhân

*(Lòng chứa kinh luân ấy là giàu
Nếp nhà thanh bạch chẳng nghèo đâu
Làm việc tự ta, thường an mệnh
Mặc ai rao ngọc đổ dành nhau)*

Tri huyện họ Nguyễn (khuyết tên): người làng Thị Lễ, châu Bồ Chính, xuất thân giám sinh quốc tử giám, giữ chức Tri huyện huyện Hoa Dương. Con là Phúc Tường đỗ thi Hương, sung giám sinh quốc tử giám.

Trần Thục: người làng Phan Xá, châu Minh Linh, tính điềm đạm nho nhã, xuất thân giám sinh quốc tử giám, có công ứng vụ. Khoảng năm Quảng Hòa, bổ làm Tri huyện Thiên Lộc, cai trị thương dân, được dân yêu mến, sau cho về nghỉ.

Nguyễn Đình Toản: người làng Tuy Lộc, huyện Lệ Thủy, tổ tiên nhiều đời làm quan. Khoảng năm Đại Chính đời Mạc, hai lần đỗ thi Hương, học trò nhiều người theo học, thành danh rất nhiều. Ông xuất thân giám sinh quốc tử giám, tạm bổ chức Giảng dụ, khi loạn Chính Trung, ông giữ bên lòng trung nghĩa, được bổ chức Tri huyện Kỳ Hoa. Tính bình dị, gần gũi dân, được dân yêu mến. Đời Cảnh Lịch, nghịch đảng nổi loạn, Quảng Nam bị hãm vào tay giặc, ông bị đảng giặc bắt, may mà thoát được, vượt biển về hành tại bầm báo tình hình. Sau đó được điều về làm Tri huyện Võ Xương, rồi huyện An Việt, nơi đâu cũng có chính tích.

Hoàng Công Đán: người làng Cổ Liễu⁽⁴⁾ huyện Lệ Thủy, nổi danh ở trường ốc về học thuật, văn chương. Quá nửa bạn bè là người trong nước đều do khoa cử làm quan, riêng ông có chí như chim bằng bay

lên biển Bắc mà chưa đạt. Quả nhiên sau đó, ông đỗ thi Hương, sung làm giám sinh quốc tử giám. Năm Đại Chính 5 (1534), nghịch Liễu dấy loạn, riêng ông không theo nguy. Năm Quảng Hòa 5 (1545), giữ chức Giảng dụ. Khi loạn Chính Trung, ông giữ vững lòng trung nghĩa, nên được giữ chức Tri huyện Tư Vinh, đã siêng năng gánh vác. Sau bị giải chức về nhà. Khi nghịch đảng nhiều loạn địa phương, ông vẫn thủ tiết không theo, mà cùng các viên trung nghĩa ở bản huyện thề quyết phụng sự, nếu không thì sẽ lên núi rừng ẩn trốn. Sau ông vượt biển về hành tại, được bổ Tri huyện An Dũng. Ngoài chính sự, ông còn tài văn học.

Phạm Cư: người làng An Ché, huyện Lệ Thủy, xuất thân giám sinh quốc tử giám. Đời Vĩnh Định nhà Mạc, được bổ chức Giảng dụ. Khi địa phương bị nhiều loạn, ông về nhà vui thú ruộng vườn, không bước chân đến thành thị.

Trần Văn Hòa: người làng An Lưu, huyện Tư Vinh, xuất thân là xá nhân. Lại có văn học, từng theo học ở trường của An Quyết tiên sinh tại Từ Liêm, nổi tiếng trường ốc. Đời Vĩnh Định nhà Mạc, giữ chức Tri huyện Khang Lộc. Khi nghịch đảng nổi loạn, ông bỏ quan về. Giặc dụ dỗ trao cho nguy chức, ông không nhận, chỉ dựng lều cỏ dạy vài học trò.

VÕ GIAI

Nguyễn Quận: người làng An Thọ, huyện Hải Lăng. Đời Lê Hồng Đức, đi đánh Chiêm Thành, khi thành bị hãm, chur tướng và binh sĩ đều lấy của cải, riêng Quận thì chỉ lấy một lá cờ lớn. Vua Lê Thánh Tông lấy làm lạ, hỏi tên họ, quê quán và ghi công trạng. Trở về ông được bổ chức Vệ úy vệ Thanh Hoa, rồi thăng Đô tổng binh sứ đạo Quảng Nam.

Tổng binh họ Hồ: người làng Phổ Trì, huyện Tư Vinh, trải qua các chức ở vệ, sở, rồi thăng lên Đô chỉ huy thêm sự đạo Quảng Nam. Con là Tâm Quảng, giữ chức ty quan bản huyện, ứng vụ có công, được bổ làm Thiêm tổng binh huyện Thủy Đường.

Tổng binh làng Kim Bông: người làng Kim Bông, huyện Kim Trà, từng giữ các chức ở vệ, sở, thăng làm Tổng binh thêm sự đạo Quảng Nam.

Tổng binh làng Dương Hóa: Người làng Dương Hóa, [huyện Kim Trà], trải qua các chức ở vệ, sở, thăng làm Tổng binh thêm sự đạo Quảng Nam.

Nguyễn Đình: người làng Thạch Bông huyện Khang Lộc. Ông có giữ chức Kinh xa đô úy, tước Quang Lộc đại phu. Ông nội là xá nhân vệ Kim Ngô, cha là Nguyễn Kinh, tước Tráng tiết tướng quân, giữ chức Khổng lĩnh sở Huyền qua, Vệ Anh đức. Còn ông tước Anh liệt tướng quân, làm Tổng tri vệ Ứng Dương. Các em là Nguyễn Tiến làm Tuần kiểm sứ cửa biển Đại Chiêm, Phần lực tướng quân, thống lĩnh vệ Lạng Sơn. Nguyễn Đào là nho sinh [cục] Tú Lâm. Cả nhà cao sang quyền quý, nổi tiếng là một vọng tộc trong làng.

Tổng binh họ Trần: người làng Lại Thị huyện Tư Vinh, trải qua chức Tri vệ Tư Nghĩa. Em là Cơ làm trấn vũ sứ lộ Hạ Hồng. Con là Minh, làm Khổng lĩnh sở Bảo trung vệ Thanh Hoa. Cháu là Kiện làm Vệ chính sở Hoài Nhân.

Chỉ huy họ Phạm (khuyết tên): người làng An Ninh, huyện Kim Trà, có năng lực đảm đương công việc, làm Chỉ huy sứ vệ Thủy quân. Con trai là Phạm Triệt là người trung nghĩa, thủy chung có công lao trọn vẹn, làm Xá nhân bách hộ huyện Phú Xuyên.

Nguyễn Hùng: người làng Uẩn Áo huyện Lệ Thủy. Cha làm Khổng lãnh. Ông từ thuộc viên bộ Lại, thăng lên Tri bạ vệ Hiệu lực, rồi Chỉ huy sứ vệ Thủy quân, dần thăng lên Tổng binh thêm sự đạo Thái Nguyên, rồi về trí sĩ, hưởng thọ 83 tuổi.

Phan Cư: người làng Tiểu Phúc Lộc huyện Lệ Thủy. Ông nội làm thần phần quân, cha làm đồng tri. Riêng ông làm Trấn vũ sứ lộ Hạ Hồng. Con là Phan Minh làm Khổng lãnh sở Bảo Trung, vệ Thanh Hoa. Cháu nội là Phan Kiện làm Chánh vệ sở Hoài Nhân.

Phạm Tử Linh: người làng Đại Đan, châu Bố Chính, xuất thân sinh đồ, có năng lực cán đáng công việc, làm cai tri ở trong châu, ứng vụ có ông, làm Tổng tri vệ Phụng thần, tước Văn lan bá. Con là Phạm Khắc Khoan cũng giữ được nếp nhà.

Tử tước họ Lê: người làng Sa Lung châu Minh Linh. Em gái là phi tần của Mẫn Lê Vương, ông vì quan hệ này nên giữ chức Hiệu

lệnh xá nhân, Tư mã chỉ huy sứ. Sau về làm cai tri ở bản châu, ứng vụ có công, được phong Trấn trung tử, hơn 70 tuổi mất, em trai cũng làm kinh lược sứ.

Nguyễn Như Chương: người làng Đường Pha⁽¹⁾ huyện Tư Vinh, cha làm Khổng lãnh. Ông xuất thân sinh đồ, có quân công, được bổ làm Khổng lãnh vệ Phụng Thần, siêng năng gánh việc, được thăng làm Thiêm tổng Tri vệ Tư Nghĩa. Lại có tài biện luận. Bị chết khi đi sứ ở thành Xà Bàn.

Đào Bí: người làng Nông Sơn, huyện Điện Bàn, tính dũng cảm, ứng vụ làm Tướng thần bản phủ. Khi giặc Liễu dấy loạn, riêng ông giữ vững lòng trung nghĩa. Có công đánh dẹp giặc, được thăng chức Đồng tổng Tri huyện Hải Khang.

Khổng lãnh họ Hoàng (khuyết tên): người làng Phúc Lộc huyện Khang Lộc, xuất thân là xá nhân, thăng lên Khổng lãnh vệ Chế Thắng. Con trưởng là Hoàng Khắc Thận làm Tuần Kiểm sứ cửa biển Bồ Chính. Con thứ là Khắc Tuy xuất thân đô lại, thăng lên Huyện thừa huyện Trung Nghĩa. Cháu nội là Hoàng Nhữ Lệ, giám sinh quốc tử giám, có tiếng văn học, nhưng chưa thành danh đã chết, thực là không có phận.

Hoàng Bá Hiệu : người làng Quê Chử huyện Kim Trà, có thân hình cao lớn. Đời Hồng Thuận (1509-1516) được đưa ra kinh làm lược sĩ ở ty Điện tiền vệ Cẩm y, có công chức trực canh phòng, được bổ làm chỉ huy sứ ty Ngân dao. Khoảng năm Quang Thiệu (1516-1522) được cho về nhà nghỉ.

Dương Triệt : người làng Tuy Lộc huyện Lệ Thủy, vốn con nhà dòng dõi, thân hình to lớn, khỏe mạnh. Đời Hồng Thuận (1509-1516) được đưa về kinh làm Lược sĩ ty Bình A, vệ Thắng Oai, có công túc trực, thăng lên Thống chế vệ Thần võ. Năm đầu niên hiệu Cảnh Lịch được cho về nhà. Lúc đó địa phương loạn lạc, bọn cường hào tranh giành giết hại nhau. Riêng ông không có lòng ấy, chỉ vui với ruộng vườn, ở nhà dạy dỗ con cháu giữ gìn hiếu trung. Mất năm 80 tuổi.

¹ Bản A.263 ghi nhầm là làng Lại Thế. Xét gia phả họ Nguyễn, đính chính lại.

Hồ Văn Quảng: người làng Nam Phổ huyện Tư Vinh, cha làm Tổng binh thêm sự. Ông do là quan viên tử, làm Tướng thần bản huyện, rồi ứng vụ đánh giặc có công được bổ làm Tổng binh đồng Tri huyện huyện Khang Lộc, sau đau ốm trở về nhà.

Mai Trung: người làng Đại Phúc Lộc huyện Lệ Thủy, xuất thân là tướng thần bản huyện, giỏi võ nghệ, dũng cảm thiện chiến. Lúc nghịch Liễu dấy loạn, ông trốn ra Nghệ An. Sau trở về làm cai Tri bản huyện, ứng vụ có công. Khoảng đời Quảng Hòa, giữ chức Kinh lược đồng Tri sở thủ ngữ cửa biển Minh Linh. Bọn giặc quấy rối, ông vẫn không theo đảng giặc. Mất khi tại chức vì bệnh, ông vốn khiêm nhường được người trọng nể.

Nguyễn Lễ: người làng Thọ Khang huyện Điện Bàn, giỏi cỡi ngựa bắn cung. Lúc quốc gia hữu sự, đi lính đánh dẹp có công, được tặng Đồng xuân bá. Lại thao quân tranh giữ, bền lòng trung nghĩa được thăng tước Hầu, làm Đô chỉ huy sứ thêm sự ty Đô chỉ huy vệ Phù Nam kỵ vệ, rồi được vua xét thăng lên tới chức Thiếu Bảo.

Hoàng Đình Hiến: người làng Quê Chử huyện Kim Trà, làm Tướng thần bản huyện, tính chất phác cẩn trọng, giữ gìn trung tín. Khi loạn Chính Trung theo Tây quốc công đi đánh dẹp, có công được ban tước Tử rồi được thăng lên Đồng tổng Tri vệ Tư Nghĩa. Sau về kinh dự duyệt tuyển. Khi nước nhà có biến đã theo chính dinh ứng vụ có công, được thăng lên Khuê lâm Bá. Ông cư xử khiêm nhường, trung tín. Ở kinh đô những người Thuận Hóa trung nghĩa ắt phải kể Nguyễn Đình Toàn, và Hoàng Đình Hiến vậy.

Hoàng Bôi: người làng Câu Nhi, huyện Hải Lăng. Thân hình cao lớn, có chí khảng khái, xuất thân làm lực sĩ vệ Chiêu vũ, thăng lên Hiệu úy Ty trung tá. Khi Chính Trung dấy loạn, ông làm Phó tướng đạo Thuận Hóa, theo Tây quốc công đánh giặc, được phong Viên đảm bá. Ông giữ vững lòng trung nghĩa, trước sau có công trọn vẹn, được thăng Thêm đồng Tri phiên vệ. Khi nghịch đảng lại quấy nhiễu, ông được cộng đồng tam ty ở đạo Thuận Quảng cử làm Phó tướng. Từ khi bản đạo thất thủ, quan lại từ kinh đô về và thổ hào bị cưỡng ép theo giặc rất nhiều, chỉ có riêng Hoàng Bôi chiếm cứ đầu nguồn huyện Hải Lăng chia binh chống giữ. Những người trung nghĩa về theo với

ông rất nhiều. Tuy bị giặc bức ép, nhưng nhuệ khí của ông không suy giảm, ông chịu đựng gian khổ, lại bị cảm mạo sơn lam chướng khí đến mức khốn khổ trăm đường. Bọn giặc đã sai nhiều kẻ dùng mưu dụ dỗ. Hoàng Bôi đã cự rằng: Ta đã thờ triều Mạc, được dự vào hàng năm bậc tước, quan vào hàng tam phẩm, ơn vẻ vang như thế, há lại trở mặt thờ người khác sao? Nếu thua ta sẽ ôm tờ sắc mệnh ngủ trong núi rừng, cùng mục nát với cỏ cây vậy. Nhà Mạc nghe có tiếng ban dụ khen thưởng, thăng lên tước hầu. Ông đã phòng thủ cầm cự đến 13 năm, lương thực thiếu thốn, lòng người ly tán, bị Hướng Dương bá Phạm Đức Trung làm phản dẫn đường cho giặc công phá, nên thế cùng ông bị giặc bắt giết. Ở kinh nghe được, nhiều người làm thơ gửi viếng. Những bài cổ thi, có những câu khoái trá miệng cười:

- *Bát thức thùi mô song miếu tượng,
Vị quân thêm tác nhất đồ khan.*

(Chẳng biết ai tô hai bức tượng
Vì ông xin họa một bức tranh).

- *Tín phu sĩ tốt, nhân tòng dị,
Muru khước gian hùng lợi dụ nan*

(Tín phu sĩ tốt, người theo dễ
Muru chống gian hùng, lợi khó khuyên).

- *Hậu lai nhược bả trung thân luận,
Tu tặc quân hầu đại tiết khan.*

(Đời sau muốn luận bậc tôi trung
Tiết lớn như ông hãy ngắm xem).

- *Sinh phong tử miếu nam nhi sự
Lưu thế phương danh vạn cổ khan*

(Sống khen, chết cúng, phận nam nhi,
Giữ được danh thơm vạn cổ truyền).

- *Tiểu bỉ thâm sinh hàng lỗ giả,
Tuy sinh hề luyến nhất hào khan.*

(Cười kẻ sống thừa hàng giặc nọ
Tuy rằng còn đó ai chẳng thương).

Đọc những câu thơ này, mới thấy tấm lòng trung nghĩa của ông càng sáng tỏ.

Hồ Biền: người làng Trung Đơn, huyện Võ Xương, xuất thân lực sĩ ty Đề sinh vệ Kim ngô, trải qua các chức Hiệu úy, Chỉ huy thêm sự. Khi loạn Chính Trung theo Nghĩa quân công đánh giặc, được ban tước Diên trường bá. Ông bền lòng trung nghĩa, trước sau vẹn toàn công lao, được thăng Đô chỉ huy thêm sự vệ Chiêu võ. Đến khi đảng giặc quấy nhiễu vùng Tây Nam, ông theo Nghĩa quân công, nhiều lần chiến trận, xông pha trước binh lính, tuy bị trọng thương, đã bịt lại mà đánh tiếp, có công thắng giặc, được dinh tướng dâng tấu thăng lên Đô chỉ huy sự. Khi quan quân tấn công giặc ở xứ Nhật Lão ông bị bắn trúng, bị thương nặng mà mất.

Phạm Khắc Khoan: người làng Đại Đan, châu Bồ Chính, là con của Văn Lan bá Phạm Tử Linh, được tập ấm cha làm cung đại phu. Ông bền chí, có tiết tháo, được bổ cai tri ở bản châu, đánh giặc có công. Khoảng đời Quảng Hòa (1541), ông được trao chức Thiêm tổng Tri huyện Hải Khang. Khi loạn Chính Trung, ông theo tam ty vào cung bái bảm, được ban tước Kỳ giang bá, làm Đồng tổng Tri bản vệ, khi nghịch Liễu dấy loạn, ông chẳng theo nghịch đảng, giữ lòng trung nghĩa, liều mình vượt biển đến hành tại và chính dinh tâu rõ sự tình, được thăng Tổng Tri bản vệ. Năm Cảnh Lịch 7 (1554), được làm Tham tướng dinh Thuận Hóa, trở về bản đạo tập họp cha con anh em trong nhà làm binh lính, tấn công nguy Liễu Lâm hầu ở chân núi Nghịch Tiết. Binh ít thế cô, bị giặc sát hại, anh em trong nhà chết hơn 20 người.

Phạm Triệt: người làng An Ninh, huyện Kim Trà, ông nội làm tổng binh, cha là nho sinh, ông xuất thân quan viên tôn, ứng vụ làm ở ty Xá nhân. Năm Vĩnh Định 4 (1550), theo Khiêm vương sai phái, siêng năng đúng lời chỉ dạy, lại đánh giặc có công, được trao chức Bách hộ ty Thường xuyên. Năm thứ 5, được ban chỉ luận phong công hầu. Ông đã cùng Viên Đàm bá Hoàng Bôi đồng tâm hiệp lực, sắp đặt công thủ, nhưng sức yếu thế cô, bị nguy đảng sát hại. Lúc chết có để lại bài tán khắc trên quạt răng:

- *Xả sinh thủ nghĩa
Tuy tử do sinh
Hạ phù địa nghĩa
Thượng thực thiên kinh
Thiên niên chính khí
Hà nhạc nhật tinh*

(Liều mình giữ nghĩa,
Tuy mất như còn
Dưới trồng nghĩa đất
Trên vun kinh trời
Ngàn năm chính khí
Sông núi trời sao)

Chính khí trung nghĩa, bộc lộ ra lời ca vịnh như thế. Ở kinh đô nghe tin, nhiều người làm thơ gửi viếng. Xem nguyên văn bài minh của ông, người họa thơ đã gửi tới trăm bài, có ý phần khích mọi người như:

- *Tân sủy cần vương trừ nội nạn
Đường thần vị quốc hãn cô thành*

(Tướng Tân giúp vua trừ nội nạn,
Tôi Đường vì nước giữ cô thành).

- *Cửu trùng Chu cấm tâm trì khuyết
Vạn lý Đường thần lực hãn thành*

(Lâu Chu chín bệ lòng luyện chúa
Tôi Đường vạn dặm sức ngăn thành).

- *Khí nhược đông tòng sum tuyết lĩnh,
Tháo đồng thu cúc mậu hàn thành*

(Khí tựa tòng đông tươi núi tuyết,
Phách cùng thu cúc rục thành sương)

- *Thương thương phó tí nguyên phi bạc,
Sinh dã vinh hề, tử dã vinh*

(Xanh xanh kia vẫn không hề phụ,
Sống đã vinh chừ chết cũng vinh).

- *Trường An cứu vị thức quân danh
Tài nhất lâm nguy tiện đồng hành
Hán sứ tuyên uy sơ đảo quận,
Đường thần ngự loạn dự thao binh
Trung quân hiếu phụ nội ngô tử
Mại quốc thâm sinh ngoại thế tình
Kính tiết luận quân hà sở tự
Tam đông từng bách độc phu vinh.*

(Trường An xưa chưa biết tên ông
Đến lúc lâm nguy quyết một lòng
Sứ Hán ra oai khi tới quận
Tôi Đường chống giặc luyện binh hùng
Một nhà trung hiếu bao gồm cả
Mấy kẻ gian tà thế chẳng dung
Tiết cứng khen ông đà xứng đáng
Cội từng tươi tốt thuở ba đông).

- *Lãng lãng kính tiết kim do cổ
Sinh đã vinh hề tử đã vinh*

(Nay vẫn như xưa lừng tiết cứng
Sống đã vinh mà chết cũng vinh).

- *Thí vấn thâm sinh hàng lỗ giá
Bất tri thù nhục hựu thù vinh.*

(Thử hỏi sống nhờ hàng giặc nợ
Biết rằng ai nhục với ai vinh).

- *Quân tử vị năng xứng thực danh,
Nghị nhiên kiến nghĩa dũng nhi hành.
Kích ngang tráng chí trung ư quốc,
Chung thủy thành tâm thệ dữ thành.
Nhất tính hảo trì kim ngọc thảo,
Nhị phu sĩ tác vũ vân tình.
Định tri thiên tí công hoàn tiết,
Hề đắc công tồn thủy hiển vinh.*

(Quân tử chưa chắc xứng được danh,
Ngang nhiên thấy nghĩa tức thi hành.
Hiên ngang tráng chí trung vì nước,
Chung thủy kiên trinh quyết với thành.
Khéo giữ một nhà lòng vàng đá,
Hổ thẹn hai chồng kiêu thế tình.
Mới rõ trời cho ông vẹn tiết,
Nào cần ông sống mới nên danh).

*- Thế thái thao thao mạn tự danh,
Đa công kiến nghĩa dũng nhi thành.
Thập niên chi hạ khâm vương mệnh,
Ngũ sắc vân cao lịch đế thành.
Bô tử gian hùng thường thiết xỉ,
Mại sinh phú quý chẳng quan tình
Y thùi văn thủ cam nhân thóa,
Hội thị tư nhân quả thực vinh.*

(Thói đời nướm nượp chạy theo danh
Riêng ông theo nghĩa tức thi hành
Mười năm làm tướng vâng theo mệnh,
Năm tác mây cao trái đế thành
Sợ chết gian hùng từng căm giận,
Sống thừa phú quý chẳng quen tình
Ai đó cúi đầu nghe thóa mạ,
Hãy ngắm nhìn ông rõ nhục vinh).

Xem những bài thơ này có thể hình dung ra chí khí của ông.

Hoàng Hiên: người làng An Xá, huyện Lệ Thủy, có tài cán, làm xã trưởng làng này. Đến khi dân địa phương theo nguy, ông đã bỏ việc, ngầm theo Viên đàm bá Hoàng Bôi, nhiều lần đánh phá bọn giặc. Sau liêu mình đi đường tắt, ăn gió nằm sương, tìm đến hành tãi và hành dinh, đánh giặc có công, được trao chức Tĩnh sơn bá, thăng lên phó tham tướng bản đạo, trở về bản đạo dẹp giặc, bị Phi Thừa giết hại.

TIẾT PHỤ

Bà tiết phụ làng Thị Lễ: người làng Thị Lễ, châu Bồ Chính, có lòng trinh tiết, được triều trước biểu dương là gia đình liệt nữ.

Đỗ Thị Tông: người làng Đốc Sơ huyện Kim Trà. Năm thứ 4 niên hiệu Đại Chính (1534) nghịch Liễu nổi loạn, cướp bóc dân trong hạt. Giặc thấy bà có nhan sắc, muốn dụ dỗ. Bà quyết thề một chết, cự tuyệt không theo.

Trần Thị Hồng: người làng Nhân Ái huyện Lệ Thủy, có tiết hạnh, chồng chết khi bà mới ngoài 20 tuổi, thề không lấy chồng khác, chỉ lo nuôi dạy hai con, nghiêm túc giữ phép. Trong giới nữ lưu, bà quả giữ đúng nề nếp. Dân làng kính mộ tiết hạnh của bà.

Phạm Thị (khuyết tên): người làng Tuy Lộc huyện Lệ Thủy, chồng mất chỉ có một con gái, ở góa thủ tiết. Người làng xin cưới hỏi rất nhiều, bà từ khước rằng: chỉ yên phận con cô mẹ góa mà thôi, chứ còn mặt mũi nào bước thêm bước nữa.

VĂN NHÂN

Quan ty Lễ làng Bồ Điền (khuyết tên): người làng Bồ Điền, huyện Đan Điền, làm Chương bạ ở ty Lễ.

Quan thượng bảo làng Kim Sa (khuyết tên): người làng Kim Sa, huyện Điện Bàn, làm Ty chánh ty Thượng Bảo.

NỘI QUAN

Thượng xá họ Hoàng (khuyết tên): người làng Mật Sát huyện Khang Lộc, có học thức văn chương, sớm đỗ thi Hương. Thi Hội nhiều lần trúng tam trường. Học trò một phương thường kỳ vọng ông sẽ đỗ đạt, nhưng chưa đỗ thì mất.

Nguyễn Thức Kính: người làng Câu Nhi, huyện Hải Lăng, có tài văn học, từng ôm mộng công danh, nhưng chưa thành đạt. Xuất thân làm xá nhân Quốc tử giám, được bổ chức Huấn đạo phủ Thăng Hoa. Mãn nhiệm trở về nhà gặp lúc đảng giặc cướp bóc dân địa phương.

Viên đàm bá Hoàng Bôi vốn cùng quê với Thúc Kính thì bền lòng trung nghĩa, Thúc Kính chỉ nghĩ kế tự toàn, ngầm xui khiến Bôi hàng giặc. Bôi cương quyết cự lại. Người đời vì thế chê cười Thúc Kính.

Võ Tri Giám: người làng An Xá, huyện Lệ Thủy có học thức, đỗ đầu thi Hương. Khoảng đời Vĩnh Định, Cảnh Lịch (1547-1548), thi Hội nhiều lần trúng tam trường. Khi nước nhà có biến cố, Tri Giám đang ngụ tại kinh, lại trở về Thanh Hoa thọ tang mẹ, vì thế liền theo giặc làm ngụy quan. Bị sĩ nhân dè bêu, về sau hối hận, theo về hành tại, được bổ làm Huấn đạo phủ Triệu Phong.

Trần Nghi: người làng Lại Ân, huyện Tư Vinh, là người thông minh, nghèo mà phóng khoáng, xuất thân giám sinh quốc tử giám, được bổ chức Giảng dụ. Lúc địa phương biến động, các quan tam ty đã trốn chạy vào Quảng Nam, Nghi đã thảo văn thơ ngầm nói rõ sự tình, khuyên quay trở về bản đạo. Lại điều binh đánh giặc, đến khi Hóa châu thất thủ, ngầm cùng với Viên đàm bá Hoàng Bôi hợp mưu. Sau giặc tiến đánh, mất liên lạc với Bôi, bèn đi tránh sang huyện khác, mở lớp dạy học.

Nguyễn Văn Ngạch: người làng Lại Thế, huyện Tư Vinh, siêng năng hiếu học, xuất thân quốc tử giám, thi Hội đỗ tam trường. Năm Quang Thiệu 3 (1518) được bổ chức nho sinh huấn đạo phủ Thăng Hoa. Đến khi nghịch đảng nổi lên, khắp nơi loạn lạc, đành cam theo ngụy không vươn lên được.

Phan Vinh: người làng Lại Ân, huyện Tư Vinh, siêng năng hiếu học, xuất thân quốc tử giám. Lúc nghịch Liễu dấy loạn cướp bóc địa phương, Viên đàm bá Hoàng Bôi một mình chiếm đầu nguồn (Hải Lăng) dựa chỗ hiểm chống giữ, Vinh ngầm gửi thư đến thề quyết giữ lòng trung nghĩa. Hiềm vì dân trong hạt đều bị giặc dụ dỗ, Vinh sợ bị mắc vào tay giặc, nên theo thuyền vượt biển ra bám hết tình hình. Được lưu lại ở bản giám đường, theo tập sự ở Lại Tào. Lúc ấy đang tuyển người trung nghĩa ở các đạo, ai cũng bảo là Vinh được bổ dụng. Nhưng các quan ở bộ Lễ cho là Nguyễn Đình Toàn và Hoàng Công Đán có tuổi tác, uy vọng cao hơn, nên chỉ bổ hai người ấy. Thế mà Vinh vẫn cư xử bình thường, không lấy làm hiềm khích. Ông luôn giữ lòng đôn hậu như thế.

Giáp Công: người làng Tiểu Phúc Lộc, huyện Lệ Thủy, xuất thân giám sinh quốc tử giám. Lúc địa phương rối loạn, Công giữ lòng trung nghĩa, lén đi thuyền vượt biển ra kinh tâm bảm sự tình, được lưu lại bản giám đường. Nhưng chưa được bổ dụng, chưa có mệnh vua, vì có mẹ già nên cùng đồng hương là Hoàng Tông trở về quê thăm viếng, bị bão đắm thuyền chết, há chẳng là phận ư?

Phạm Phi Diệu: người làng Đại Phúc Lộc, huyện Lệ Thủy, là cháu nội của tri phủ Phạm Văn Các, và là con thứ của Tri huyện Thăng, tiếp nối được truyền thống học vấn của gia đình, đỗ đầu thi Hương, làm nho sinh trúng thức. Khi nghịch Liễu dấy loạn, bọn hủ nho háms lợi mua danh, riêng Phi Diệu an phận giữ tiết tháo, thiết tưởng dạy học trò. Thơ tự thuật của ông có câu rằng:

Bảng chiêm dưỡng ngô mai bạch tiết

Tâm lao lậu bỉ thảo huyền nhân

(Chiêm bảng riêng mình nuôi tiết sạch

Nhọc tâm mặc họ đảms công danh)

Nguyễn Ngọc Quân: người làng Hoa Viên, huyện Võ Xương, xuất thân quốc tử giám, tính người thành thực. Lúc địa phương rối loạn, bọn học trò kém cỏi chạy theo danh lợi, ai cũng huênh hoang. Nguyễn Ngọc Quân một mình thác bệnh điếc, không đoái hoài việc đời, chỉ ngồi ở nhà giảng dạy vài ba học trò nhỏ.

Nguyễn Đoan Thi: người làng Thế Lại, huyện Kim Trà, xuất thân quốc tử giám. Lúc địa phương rối loạn, thấy thói đời chạy theo danh lợi, ông cũng không thể trì chí. Sau mới hồi hận, lén vượt biển ra kinh, được lưu lại bản giám đường học tập.

Nguyễn Túc: người làng Ngô Xá, huyện Lệ Thủy, xuất thân hiệu sinh bản phủ, có học thức. Lúc bấy giờ người cùng làng là Thái Công theo nhận ngụy chức, oai phong hách dịch, người đời nể sợ, thế mà Túc chỉ xem là bọn nông nghênh đắc ý. Ông lén vượt đường ra kinh, đến chính dinh làm việc, có công đánh giặc, nhiều lần được phong tước Nam, tước Tử, song chẳng huênh hoang tự mẫn, mà gắng sức gìn giữ khí tiết. Nhưng ý chí lớn mà tài chưa đủ.

Trần Hoàn Củ: người làng Hoài Tài huyện Tư Vinh, xuất thân hiệu sinh bản phủ, có học thức. Khi địa phương rối loạn, bọn hủ nho tục sĩ ra nhận ngụy chức, bị người đời chê bai, Hoàn Củ nói bài thơ rằng:

*Quận học sinh sinh viên thiên hữu dư
Văn chương đức hạnh mạc gia chư
Thái bình tha nhật quan gia cáo
Độc hỉ tặng vô ngụy hiệu thư.*

(Học sinh trường quận số nghìn dư
Văn chương đức hạnh có ai như
Đến lúc thái bình xem gia cáo
Riêng mừng chẳng có ngụy hiệu thư)

Ý thơ khẳng khái tràn ra ngôn từ, đại loại như vậy.

Hoàng Nãi: người làng Võng Trì huyện Tư Vinh, xuất thân hiệu sinh bản phủ. Hồi địa phương rối loạn, những kẻ hời hợt tầm thường đều theo giặc ngụy. Nãi bền giữ nghĩa, nhằm vượt biển ra hành tại, tâu rõ sự tình, được theo chính dinh làm việc, được phong tước Cận lương tử.

VÕ SĨ

Châu Văn Hùng: người làng Lại Thê, huyện Tư Vinh, xuất thân lục sĩ hiệu úy, trở về bản đạo làm cai Tri bản huyện, có công ra châu mừng, được ban tước Hoa hồ bá. Sau được sai về bản đạo đánh giặc, khi nghịch Liễn nổi loạn, đánh nhau yếu thế, bị giặc giết hại. Văn Hùng thân thể to lớn, có tính hào hiệp, lại giỏi làm thơ, người đời gọi là túi thơ. Vợ lại gian dối với nghịch Liễn, bị tai tiếng, Thái tổ Cao Hoàng đế ghép vào tội xử giảo.

Nguyễn Bá Tể: người làng Thạch Bông huyện Khang Lộc, xuất thân là lục sĩ ty Đề sinh, vệ Kim ngô, trải qua các chức Hiệu úy, Chỉ huy, thăng lên làm Chỉ huy thêm sự vệ Kim ngô. Sau trở về bản đạo công cán, bị Nguyễn Đình Cầu sát hại.

Trường An bá (khuyết họ tên): người làng Nghĩa Lộ, huyện Đan Điền, xuất thân là sinh đồ, có sức khỏe, làm tướng thân bản

huyện, có công châu mừng, được ban chức Tổng tri, tước Trường An Bá, sau trở về bản đạo đánh giặc, bị nghịch tặc Phan Nhậm giết hại.

Trinh Trung bá (khuyết họ tên): người làng Hoang Xá, huyện Hải Lăng, giỏi võ và cưỡi ngựa, làm tướng thân bản huyện, có công châu mừng, được ban tước Trinh Trung bá.

Tài Lương bá (khuyết họ tên): người làng Kim Lung, huyện Võ Xương, xuất thân là lực sĩ hiệu úy, làm quan túc trực lâu ngày, được tạm trở về bản đạo làm tướng thân bản huyện, có công châu mừng, được ban tước Tài Lương bá

Hoàng Công Châu: người làng Tiểu Phúc Lộc, huyện Lệ Thủy, có tài sức hơn người, lại giỏi vật võ, làm lực sĩ hiệu úy. Thống Nguyên năm đầu (1522), trở về bản đạo làm tướng thân bản huyện. Khi Thái tổ lên ngôi, có công châu mừng được ban tước Triều Đông bá. Đến khi Tín vương thống lĩnh quân về kinh lý địa phương, Công Châu lại chống mệnh, dùng thuyền buồm lớn che mũi cuốn từ đầu lên đến đuôi thuyền, bên trên bắc thang để đi lại, khoảng 5,6 chiếc bắc ngang cửa biển Nhật Lệ, chống cự cùng quan quân, sức yếu bị bắt đưa về kinh chịu chém.

Dương Liễn: người làng Tuy Lộc, huyện Lệ Thủy, có sức mạnh, giỏi vật võ, được làm lực sĩ hiệu úy. Thống Nguyên năm đầu (1522), trở về bản đạo làm tướng thân ở huyện, chống lại giặc bị giặc bắt, anh em ba người một nhà đều bị hại.

Võ Nậu: người làng Hành Phố, huyện Khang Lộc, làm tướng thân bản huyện, sau khi nghịch Liễn nổi loạn, không theo nghịch đảng, trốn ra đạo Nghệ An, đón quan quân về bản đạo dẹp giặc, làm cai Tri bản huyện. Ông vốn dưng cảm lại có mưu lược, các quan tam ty coi ông như mối lo nuôi chim ưng trong nhà, nên tìm cách thi ân ra oai với ông. Nhưng ông có chí bay cao, nên trở ra kinh hầu Thái Tổ thượng hoàng, được thăng làm Hiệu úy ty Lương võ, vệ Hưng quốc, có công túc trực, dần thăng lên các chức Thiêm đồng (tri), Chỉ huy sứ bốn ty, trải qua các chức Tổng Tri vệ Trấn bình. Tuy bị bọn nghịch Liễn dụ dỗ, ông lại có công dùng mưu bắt được các quan tam ty của ngụy, nên được thăng lên Tổng Tri bốn vệ. Bị bệnh mất khi đang làm quan.

Hồ Công Khanh: người làng Mai Xá, châu Minh Linh, có sức khỏe, sung làm lực sĩ vệ Kim Ngô. Khi nước nhà hữu sự, theo dinh Phù Định đánh giặc, được ban tước Liễu chữ bá, và thăng lên Đô chỉ huy thêm sự vệ Phù Nam. Khi đi đánh giặc ở Tuyên Quang bị tử trận.

Hồ Tông Sùng: người huyện Điện Bàn, giỏi chiến đấu, theo Doan Quốc công ra trấn thủ Nghệ An, lại theo về Thuận Hóa, giữ bên lòng trung nghĩa, được ban tước Cẩm Vân bá. Lại theo dinh Phù Định dẹp giặc có công, thăng Đô úy thêm sự vệ Phù Nam. Sau trở về đạo Nghệ An đánh giặc, thất thế bị giặc bắt giết.

Hoàng Công Sùng: người làng Tiêu Phúc Lộc, huyện Lệ Thủy, là con cả Hoàng Công Châu, giỏi chiến đấu sức lực hơn người. Từ khi địa phương nổi loạn, Công Sùng cùng với Viên đàm bá Hoàng Bôi chiếm lấy đầu nguồn (huyện Hải Lăng) chống giữ bọn giặc. Mỗi lần chiến đấu đều xông lên trước hãm trận, quân giặc tan tác không dám đương đầu. Ít lâu sau ông vượt đường ra Nghệ An. Sau ông bị giặc bắt, đưa về ngục dinh, nhưng ban đêm ông đã trốn thoát, chạy về chính dinh, theo dinh Phù định đánh giặc lập công, được ban tước Phúc Khang bá. Lại thăng làm Chỉ huy thêm sự vệ Phù Nam. Ông là một người nhanh nhẹn, quả cảm, mưu cao và nhẫn nại. Nhân một chuyến dụ thuyền buôn các đạo ra biển, ông đã bị gió bão làm lật thuyền chết đuối.

TỔNG LUẬN

Nhân tài vốn do địa khí vun đúc, địa khí lại nhờ nhân tài mà phát lộ. Cho nên Mạnh Kiên khi soạn sách địa lý, ghi chuyện Nghiêm Trợ và Chu Mãi Thần vẻ vang, thì viết tiếp về đồng ở Tung Sơn, vàng ở Dự Chương, Xương Lê khi tiễn Lưu đạo sĩ thì bảo rằng: các loại bạch kim, thủy ngân, đan sa, thạch anh đều không đáng là quý lạ, chỉ có những người tài đức, trung tín sản sinh từ đó mới đáng ngắm xem.

Như thế thì nhân tài đất Ngô là do khí thế của đất Tam Ngô un đúc, nhân tài nước Sở là do linh khí của Hoàng Sơn sản sinh.

Xét miền Ô Lý ta, nối liền với cõi Nam hoang vu, tuy sản vật có nhiều, kể ra các thứ thì chẳng đủ, nhưng thứ lạ nhất trong các thứ lạ, là loài trầm hương thả xuống nước thì chìm, xứng là loài bậc nhất của nhân gian, hạt hồ tiêu cũng là thứ độc tôn trong thiên hạ. Sách Cận lục này bàn về nhân vật một vùng mà khởi đầu từ thứ sản vật ấy, ý hẳn cho rằng cái tinh túy của khí anh linh luân lưu trong vũ trụ, nhỏ thì phát tiết ra thành vạn vật, lớn thì phát tiết ra thành nhân tài, vật thì trân quý, người thì tuấn tú. Mạnh Kiên và Xương Lê bàn về nhân tài nước Ngô, nước Sở cũng đều có ý ấy.

Huống hồ vùng ta, mặt đất thì non sông tươi đẹp, biển cả thì sông nước dạt dào. Sông Bình Giang trong veo, sông Linh Giang sâu rộng. Đèo Ngang hùng vĩ đẹp xinh, Linh Sơn tròn trịa tươi tốt. Nguồn Cẩm Ly un đúc, đủ sản sinh thứ bạch ngân kì lạ. Núi Đâu Mâu khí tốt, đủ sản sinh thứ cua đá lạ lùng. Núi Hương Uyển uốn lượn vươn cao, vẻ rông vàng rực rỡ. Non Ma Cô tốt tươi rậm rạp, mây phượng tía xinh thay. Quả là một vùng trọng yếu của đất nước vậy. Nếu chẳng bảo là nơi nuôi dưỡng nên những bậc anh tài tuấn kiệt, khai mở ra đường học hành thông đạt, thì sao có thể xứng với khí đất như vậy.

Tuy nhiên khảo cứu tận ngọn nguồn của đất này, thì trước đời Lý Trần, vẫn là bờ cõi của Chiêm Thành, từ đời Hồ, Lê về sau mới là quận huyện của triều đình. Tiếng nói tương tự như miền Hoan, Ái,

phong tục so với người Chiêm có phần thay đổi, dần dần xấp xỉ với vùng thượng quốc. Như họ Phan miền Thổ Rí là bậc tướng tài đảm lược, họ Hồ ở đất Hóa Châu kết hôn với Hoàng gia, đều là bậc hùng trưởng một phương. Còn như Đặng Tất đại thắng ở Bô Cô, binh uy lừng lẫy lại càng rõ, họ Lê ở làng Bình Trị nổi tiếng học thuật văn chương, họ Phạm ở làng Đại Phúc nhớ kỹ nghe nhiều, đã nhiều phen thi trúng tam trường. Đến như Bùi Dục Tài sớm nêu sĩ vọng, đột phá khai khoa, lại càng rạng rỡ.

Ôi, xem xét nhân vật có phải là hiền tài chăng, đều có liên quan đến sự an nguy của đất nước. Đặng Tất trung nghĩa tài dũng há chỉ là nhân tài của Ô châu mà thôi? Gặp thời mưa gió tối tăm, gà gáy mãi không thôi, cái đáng tiếc của Đặng Tất là vì những lời gièm pha nhọn hoắt chết người, mà chí của ông không thành đạt. Cái chết của Đặng Tất không phải là tội của ông mà là sự bất hạnh của nhà Trần vậy. Nhưng người quân tử đâu lấy thành bại để luận anh hùng.

Bùi Dục Tài về chính sự văn chương xứng bậc anh tài trong thiên hạ, chứ đâu phải bậc anh tài riêng của châu Ô? Ông đã được bạn đồng khoa kính trọng. Nhưng cái đáng tiếc của Bùi Dục Tài là lâm vào tai ách, thân không được bảo toàn. Song cái chết của Bùi Dục Tài chẳng phải là sự bất hạnh của Dục Tài, mà chính là sự bất hạnh của triều Lê vậy. Người quân tử há lấy việc bảo toàn luận nhân vật sao.

Ngoài ra, Hồ Long xứng chức tri châu, Từ Khâm giải lòng trung dũng mưu lược; chém đầu giặc Minh ở Duy Liệt có Phạm Thượng tướng, đánh quân giặc ở Lũng Nhai có Nguyễn Trung Lượng. Mở ra quyền trấn trị Quảng Nam là Nguyễn Thiệu, làm phó đô ty Thái Nguyên có Nguyễn Hùng. Họ Trần làng Nhân Ái giữ bền ân tín, làm Thừa hiến ở Tam ty; họ Hồ làng An Cựu cần mẫn thanh liêm giữ chức Phó ty Thanh Hình, đó là các bậc hào kiệt một phương vậy.

Nếu chẳng phải là nơi non sông xinh tốt, cảnh tượng tươi đẹp, sao thiếu được người. Họ Phạm ở làng Đại Phúc, một nhà thi lễ nổi tiếng 5, 6 người; họ Hồ ở Cao Lao trải ba đời làm quan, họ Phạm ở Phúc Lộc suốt đời vinh hiển. Tri phủ họ Trần, anh em ba đời nối dõi trăm anh; Quang lộc họ Nguyễn từ tổ phụ đến cháu chắt đến 4 đời

thao lược. Đó là các dòng dõi anh tuấn một phương. Nếu không do núi sông xinh đẹp, hùng tráng thì sao phát tiết ra được những người như vậy?

Còn như Đặng Dung đem đội quân ít ỏi trong lúc nguy vong mà phá được giặc mạnh, khác nào Trương Thế Kiệt đối với Tống Đế Bính, há có thể theo thói thường mà luận tướng tài ư? Lê Văn đem thân áo vải mà kết tình bạn với vua từ thuở chưa lên ngôi, khác nào Nghiêm Tử Lăng đối với Hán Quang Vũ, há có thể theo lệ sĩ phu mà luận bàn ư?

Đến như những người vung lưỡi thương dài, thanh kiếm lớn để đoạt công danh, múa bút làm văn nức tiếng ở nơi trường ốc, đều đã được gánh vác một thời, chưa rảnh để luận bàn quân tử, dẫu sương sa, nước kiết mà ngấn bờ vẫn còn thấy, trải qua gió bão mới hay là cỏ cứng. Hoàng Bôi một bậc võ phu, lấy đội quân trợ trợ mà ngăn bọn giặc hung tàn. Xem lời ông nói rằng nếu không thuận lợi thì ôm sắc mệnh về nhà, cùng mục nát với cỏ cây. Lời nói ấy quả trời đất đã xét soi và khiến người đời kính phục. Phạm Triệt, một viên quan nhỏ, giữa lúc đảo điên, đã gánh vác đạo cương thường. Xét lời tán của ông rằng: xả sinh thủ nghĩa, tuy tử do sinh, hạ phù địa nghĩa, thượng thực thiên kinh (liều mình giữ nghĩa, tuy mất như còn, dưới trông nghĩa đất, trên vun kinh trời), lời tán ấy quả là quý thần đã soi xét, và khiến cho người đời kính nể.

Nguyễn Đình Toàn giữ tính thành thực, dạy người ôn hậu, gặp thời đổi khác, ra làm quan vẫn giữ trung chính, công bằng, lúc lâm nạn thì liều thân châu về cửa khuyết, như thế đâu phải là kẻ làm quan chỉ coi trăm dặm. Hoàng Công Đán học hành sâu rộng, nổi danh chốn trường ốc, lúc thời biến đổi, làm quan thì chống mệnh quan trên, bỏ chức cũng không quên làm chức phận bề tôi, như thế há là kẻ sĩ khư khư một nghề mà thôi đâu? Ôi! Ở trên bầu trời là sao và mặt trời, ở dưới mặt đất là núi sông, tại cõi người là kẻ sĩ có tiết nghĩa, đời nào chẳng có.

Gặp thời loạn lạc, ai há chẳng biết yên phận qua ngày, thế mà Khắc Khoan, anh em một nhà thì cam tâm bị giết, ấy là vì hổ thẹn việc ham thích tước lộc của người mà nữ phụ nước, quên ơn vua. Ý Nguyên, trước cảnh bạo tàn như nhuốc, ai há không biết nhẫn nhục chịu đựng, thế mà nàng giữa trường tên đạn, quyết ý nát ngọc chìm

châu, cũng bởi hổ thẹn vì bội ơn chủ, quên nhà mà làm thiệp cho người. Từ đó mà xem: làm con chết vì hiếu, làm tôi chết vì trung, thì cái chết đâu phương hại gì. Cái chết của Khắc Khoan nặng tựa Thái Sơn, còn kẻ hàng giặc để cầu sống thì nhẹ tựa một mảy lông, thế thì sống để làm gì. Tiết nghĩa của Ý Nguyên trong sạch tựa sương giá, còn hạng thờ kẻ thù để mong thoát thân có khác gì nắm xương lạnh, thế thì thà chết cho xong.

Bởi vì cái tinh anh đã un đúc nên người, cái khí chất đã làm nên kẻ sĩ, đâu phải để mưu đồ công danh lợi lộc. Chỉ có người nghĩa khí mới được khắc vào đỉnh vạc. Nếu không hợp đạo, thì dù nghìn ngựa muôn chung cũng chẳng thêm gì.

Hoàng Bôi đứng đầu xướng xuất đồng minh thề giết bọn giặc, cái chí ấy há vì phú quý sao? Chỉ cốt ở việc nghĩa thôi vậy. Phạm Triệt nuôi lòng trung nghĩa, bộc lộ ra ở lời vịnh tán, cái chí ấy há cầu tiếng khen sao? Chỉ cốt làm tròn phận sự của mình mà thôi vậy.

Nếu bỏ đạo nghĩa không bàn, mà chỉ chuyên chú vào đường công danh, thì chỉ là loài lợn xừ Liêu Đông, thà làm con rỗng ần nấu còn hơn. Ôi! “Tiết nghĩa quan hệ thay, mà văn chương chỉ là nghề mọn. Các bậc thánh hiền đem thân giáo hóa, dù rằng đức hạnh không trọn, văn chương mà để làm gì?”

Nguyễn Văn Ngạch một lần thi đỗ trường ba, vẫn không phải là không giỏi, nếu có khí tiết treo mũ từ quan, hẳn không lỗi đạo vua; tiếc rằng tiết lớn đã không vẹn toàn, văn chương hay để làm gì?

Đạo quân thân vốn không giống nhau, nhưng trung nghĩa vẫn không khác lối. Việc phải trái, được mất vốn do con người, dù sau ngàn năm công luận vẫn không phai lạt, há chẳng đáng sợ sao?

Đạo cương thường xưa nay chẳng đổi, loạn thần tặc tử hễ can phạm vào danh phận, thì thần và người nào dễ bỏ qua, trời đất nào khứng dung tha. Cho nên kinh Xuân Thu khen người có đức, phạt kẻ có tội, chấn chỉnh điển lễ là cốt để chính danh phận lúc bấy giờ, đến nỗi bọn gian hùng đến chết vẫn còn bị tru lục. Phạm Thế Căng tiếm vị xưng đại vương, bo bo giữ thói ếch ngồi đáy giếng, rốt cùng thì ngọn giáo của Đặng Tất vừa trở thì liền bó tay chịu chết.

Hoàng Công Châu kháng mệnh chặn binh, chỉ là loài bọ ngựa chống xe, rút cùng khi thuyền Tín Vương gióng trống thì đành ngựa cổ chịu chém đầu, như thế thực có lợi gì đâu. Tên nghịch Liễn giết Hoa Hồ bá, chưa lâu đã bị bêu thây giữa chợ; Phan Nhậm giết hại Trường An bá, chưa bao lâu Nhậm lại mắc họa của Hoàng Công Châu, ý hẳn trời mượn tay người, há nào sai suyển một ly.

Nguyễn Đình Cầu gièm pha giết Bá Tể, mà Hoàng Công Châu lại giết Đình Cầu. Người ta bảo Công Châu giết, nhưng quân tử bảo chính là Bá Tể giết đó. Minh Lương tàn nhẫn giết Dục Tài, thì Công Châu lại giết Minh Lương. Người ta bảo là Công Châu giết, nhưng quân tử bảo chính Dục Tài giết đó. Đạo trời khéo tuần hoàn, há một mảy nào sai sót.

Xe trước đã đỗ, xe sau không lấy đó làm răn. Cha con anh em một nhà ấy, nối đời hưởng ơn nuôi dưỡng, thế mà một sớm quên sự báo đáp của phận sự chó dê, nữ lòng phản nước theo giặc, bỏ vua thờ kẻ thù, tội to ác lớn, nhổ hết tóc cũng không đếm hết tội, đem ghép theo phép Xuân Thu không thể không tru diệt. Lại đến kẻ hủ nho, tục sĩ cũng cam tâm theo thói ham sống của loài chó má. Từ khi Mai Trung ra làm hàn lâm cho ngụy thì nếp liêm sỉ cơ hồ mất sạch, dù đứa trẻ cũng biết hổ người. Khi Minh Khiêm làm quan hiến ty của ngụy, thì sự bạc bẽo cũng quen thành thói, dù kẻ thất phu ngu muội cũng phải bịt mũi.

Này, sống đảng hoàng trong ngôi nhà lớn của thiên hạ, đi theo con đường chính của thiên hạ, nghèo hèn vẫn không thay đổi, uy vũ vẫn không thể khuất phục, mới gọi là đại trượng phu. Xem hành vi hai gã kia chỉ là hạng đàn bà, hay loài cầu trệ vậy. Bậc quân tử đối với Mai Trung, Minh Khiêm cần phải xỉ mắng nói gì đến việc bán giết. Hãy để cho lời hịch nhọn hoắt xuyên thủng cái danh mọn của chúng, cần gì phải như bản răng miệng của người quân tử.

Có kẻ cho rằng: huyện Khang Lộc mà có Minh Khiêm, là nỗi hổ thẹn của Tân Bình vậy. Lệ Thủy mà có Mai Trung là cái vết của hạt Thổ Rí. Lỗi ấy bàn riêng Minh Khiêm, Mai Trung⁽¹⁾ thì đúng, nữ nào đem phẩm bình cả phong thổ, nhân tài của châu Ô. Cả Phạm Khắc

¹ Trên có viết về Mai Trung không có làm lỗi gì, nhưng ở đây lại phê phán. Phải chăng đây là một Mai Trung khác? Hay có thể là Phạm Đức Trung đã dẫn quân vây đánh Hoàng Bôi.

Khoan, Tử Linh, cha con đều đảm lược, cha thì dạy con làm tướng, con thì giữ đạo kính thờ, hy sinh vì nghĩa có phải là do khí thiêng liêng tốt đẹp của Hoàn Sơn hình thành chăng? Ông cháu Nguyễn Đình Toàn nổi đời làm quan, ông thì lập công chinh phạt mà được khen trung nghĩa, cháu thì cũng nhờ trung nghĩa mà được thăng quan, có phải do cái khí thanh cao của Lê Thủy un đúc chăng?

Nếu bảo rằng nhân tài chỉ do ở phong thổ, tôi chưa hẳn dám tin. Dục Tài khai khoa tiến sĩ, mà kẻ tranh đua cũng không biết mấy trăm người. Hoàng Bôi dựng ngọn cờ trung nghĩa mà kẻ hưởng ứng đến mấy ngàn người.

Nếu bảo rằng phong thổ không do ở nhân tài, tôi cũng chưa chắc như thế. Kia thứ hồ tiêu của Kim Trà, Đan Điền, thứ trầm hương của Khang Lộ, Hải Lăng, vật thì có thể, nhưng con người là “vạn vật chi linh”, há có thể lấy cách nhìn vật để xem người? Phong thói làng Tiểu Phúc vốn là dũng cảm đã nổi danh, mà Giáp Cống thường ngày bàn luận giữ gìn chẳng hề cưỡng ép ý người. Rồi gặp khi đảng giặc nổi lên, đã biết liên kết đồng minh, kéo về bản huyện để luyện quân, như vậy là giữ cái thói mà nén tiếng thom chăng?

Tôi thì đã biết không chỉ có trầm hương mà thôi đâu. Phong thổ làng Hoài Tài là nơi chợ búa kiếm lời, mà Phan Vinh tuy có tiếng nho danh, dù thường ngày văn chương học vấn buổi đầu vẫn chưa khoáng trá miệng người. [Nhưng cốt cách đôn hậu, tấm lòng trung nghĩa, thái độ khiêm nhường, há chẳng phải là đáng khâm phục sao?]⁽¹⁾

¹ Các bản chữ Hán dùng ở đây, và có đề chữ “Khiêm” tức là còn thiếu. Để cho trọn ý, chúng tôi căn cứ theo ý của tác giả đã bàn về Phan Vinh ở trên, mà nói thêm câu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Các truyền bản *Ô châu cận lục* chữ Hán

1. Bản A.263 - Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội
2. Bản Đại bản - Thư viện Trung tâm Hán Nôm - Viện KHXH tại TP Hồ Chí Minh
3. Bản *Ô châu nhân vật ký* ký hiệu A.96 - Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội

II. Các bản dịch *Ô châu cận lục*

1. Bùi Lương (1961), *Ô châu cận lục*, NXB Văn hoá Á châu, SG
2. Trịnh Khắc Mạnh, Nguyễn Văn Nguyên (1997), *Ô châu cận lục*, NXB KHXH, HN
3. Văn Thanh, Phan Đăng (2009), dịch và chú giải, *Ô châu cận lục*, NXB CTQG, HN

III. Các sách địa chí và lịch sử liên quan

1. Phan Huy Chú (1992), *Lịch triều hiến chương loại chí (tập 1)*, *Dư địa chí*, bản dịch của Ngô Hữu Tạo, Trần Duy Hân, NXB KHXH, HN
2. Nguyễn Đình Đầu (1997), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Thừa Thiên*, NXB TP Hồ Chí Minh
3. Lê Quý Đôn (1977), *Phủ biên tạp lục*, bản dịch của Đỗ Mộng Khương và các dịch giả, NXB KHXH, HN
4. Lê Quý Đôn (1978), *Đại Việt thông sử*, bản dịch của Ngô Thế Long, NXB KHXH, HN
5. Các tác giả (1992), *Địa chí Đại Lộc*, NXB Đà Nẵng
6. Quốc sử quán triều Nguyễn (1996), *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch của Phạm Trọng Điềm, NXB Thuận Hoá, Huế

7. Ngô Thì Sĩ (1997), *Đại Việt sử ký tiền biên*, bản dịch của Lê Văn Bậy và các dịch giả, NXB KHXH, HN

8. Đinh Xuân Vịnh (1996), *Sổ tay địa danh Việt Nam*, NXB Lao Động, HN

9. Nhiều tác giả, *Đồng Khánh Dư địa chí* (các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam), bản chữ Hán, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm

10. Văn hóa Trung phần - *Danh sách xã thôn Trung kỳ* (bản đánh máy)

SÁCH DẪN

I. ĐỊA DANH (Tên làng)

A

愛戴	Ái Đái	66, 86
愛義	Ái Nghĩa	66
愛子	Ái Tử	52, 72, 81
安貧	An Bần	48, 79
安制	An Chế	42, 77, 111
安居	An Cư	53, 72, 82
安舊	An Cựu	11, 37, 57, 80, 82, 107, 118, 128
安野	An Dã	55
安野	An Dạ	55
安由	An Do	11, 49, 78
安油	An Du	49
安陽	An Dương	59, 146
安大	An Đại	11, 28, 29, 37, 38, 44, 74, 101
安定	An Định	42, 57, 85
安都	An Đô	57, 85
安嘉	An Gia	60
安和	An Hoà (Khang Lộc)	85
安和	An Hoà (Kim Trà)	57
安興	An Hưng	56

安向	An Hường	11, 51, 78
安康	An Khang	55, 86
安樂	An Lạc	54, 81, 85
安賚	An Lại	70
安老	An Lão	43, 48, 181
安魯	An Lỗ	59
安弄	An Lộng	55, 85
安利	An Lợi	55
安留	An Lưu	38, 63, 71, 81, 111
安米	An Mễ	43
安睦	An Mục	59, 82
安美	An Mỹ	47, 79
安擣	An Náu	181
安儀	An Nghi	51
安業	An Nghiệp	54, 71, 72, 81, 82
安仁	An Nhơn	54, 71
安寧	An Ninh (Kim Trà)	58, 80, 112, 116
安寧下	An Ninh Hạ	58
安寧上	An Ninh Thượng	58
安農	An Nông	60
安館	An Quán	13, 58
安太	An Thái	11, 55, 67, 78
安舒	An Thư	54, 82
安全	An Toàn (Hải Lăng)	55, 82
安全	An Toàn (Khang Lộc)	43, 72, 74
安宅	An Trạch	41, 70, 78, 89
安纏	An Triền	56, 85

安傳	An Truyền	57
安越	An Việt	53, 82, 110
安舍	An Xá (Minh Linh)	50, 76
安舍	An Xá (Lệ Thủy)	41, 73, 119, 121

B

巴冬	Ba Đông	48, 78
巴陵	Ba Lăng (Võ Xương)	13, 54, 72
巴陵	Ba Lăng (Kim Trà)	57, 85
巴耒	Ba Lỗi	64, 83
波月上	Ba Ngoạ Hạ	42, 73
波月下	Ba Ngoạ Thượng	42, 73, 77
婆提	Bà Đề	48
包羅	Bao La	60, 61
包美	Bao Mỹ	62
包收	Bao Thu	11, 62, 80
褒榮	Bao Vinh	11, 62, 70, 82, 86, 136
般固	Bàn Cố	67, 85
般石	Bàn Thạch	67
博望	Bác Vọng	60, 70, 85
博望東	Bác Vọng Đông	60, 70, 85
博望西	Bác Vọng Tây	60, 70, 85
白兔	Bạch Thố	48, 77
泡浦	Bào Phố	51
拜答	Bái Đáp	13, 60, 70, 81

滂津	Bàng Tân	66
滂澤	Bàng Trạch	66, 82
北海	Bắc Hải	46
平浪	Bằng Lãng	58, 83
不貳	Bất Nhị	65, 80
碧潭	Bích Đàm	53, 84
碧江	Bích Giang	53
碧溪	Bích Khê	55
碧羅	Bích La	55
碧簪	Bích Trâm	66, 81
表禮	Biểu Lễ	47, 79
平湖	Bình Hồ	11, 26, 74, 77, 84
平浪	Bình Lãng	11, 58
平林	Bình Lâm	57
平沙	Bình Sa	66, 84, 85
平治	Bình Trị	57, 80, 108, 128
蒲田	Bồ Điền	60, 71, 85, 120
蒲溪	Bồ Khê	47, 74, 75
蒲遼	Bồ Liêu	53
仆門	Bộc Môn	37, 58, 83
盆渚	Bồn Chử	58, 84
盆曲	Bồn Khúc	66
盆浦	Bồn Phủ	58, 84
盆池	Bồn Trì	58
裴舍	Bùi Xá (Khang Lộc)	43, 72
裴舍	Bùi Xá (Minh Linh)	50, 74

C

蓋舍	Cái Xá	42, 72, 78
甘棠	Cam Đường	11, 53, 82, 83, 110
甘露	Cam Lộ	11, 53
景陽	Cảnh Dương	45, 77
高度	Cao Độ	77
高堆	Cao Đồi	29, 64, 84
高牢下	Cao Lao Hạ	47
高牢上	Cao Lao Thượng	47
高牢中	Cao Lao Trung	47
高萼	Cao Ngạc	43, 75
高舍	Cao Xá (Khang Lộ)	43
高舍	Cao Xá (Minh Linh)	50, 76
高春	Cao Xuân	43
皜禧	Cảo Hy	50
錦登	Cảm Đẳng	65, 83
錦縷	Cảm Lũ	67
錦荔	Cảm Lệ	67, 72, 83
錦泥	Cảm Nê	66
錦鋪	Cảm Phô	67
錦浦	Cảm Phồ	51
錦浦	Cảm Phó	67, 83, 84
錦沙	Cảm Sa	66
錦山	Cảm Sơn	65
錦遂	Cảm Toại	66
錦遂東	Cảm Toại Đông	66

錦遂西	CẨM TOẠI TÂY	66
錦遂中	CẨM TOẠI TRUNG	66
錦文	CẨM VĂN	65
勤儉	CẦN KIỆM	57, 80
俱歡	CÂU HOAN	54, 81
俱樂部	CÂU LẠC	48, 73
駒兒	CÂU NHI	54, 72, 81, 96, 103, 105, 114, 120
古碑	CỔ BI	38, 60, 84, 94, 98
古郵	CỔ BƯU	13, 62, 83
古演	CỔ DIỄN	78
古江	CỔ GIANG	48
古賢	CỔ HIÊN	49, 79
古涇	CỔ KINH	52, 72, 84
古柳	CỔ LIỄU	13, 41, 73, 78, 110
古壘	CỔ LUY	52, 84
古灘	CỔ THAN	73, 77, 48
古城	CỔ THÀNH	55, 84
古塔	CỔ THÁP	61, 84
古齋	CỔ TRAI	29, 49, 73, 78
崑蒲	CÔN BỒ	42, 77
公良	CÔNG LƯƠNG	64
公明	CÔNG MINH	64, 86
菊壘	CÚC LUY	67, 83
筮理	CUNG LÝ	13, 54, 72
居正	CƯ CHÁNH	59
居化	CƯ HOÁ	59, 71, 81, 86

居纏	Cư Triều	12, 43, 73, 76
渠阿	Cừ A	45, 76
巨稔	Cự Năm	48, 77

CH

正祿	Chánh Lộc	57
朱舍	Châu Xá	43
至隆	Chí Long	56
瞻山	Chiêm Sơn	67, 72, 83
折坡	Chiết Bi	13, 63, 84
正始	Chính Thi	44
渚湖	Chử Hồ	58, 85
章程	Chương Trình	43, 78

D

椰谷	Da Cốc (Điện Bàn)	66, 76
椰門	Da Môn	50, 75
野渡	Dã Độ	55, 85, 89, 100
野犁	Dã Lê	64, 84
野犁正	Dã Lê Chánh	64
野犁上	Dã Lê Thượng	64
民悦	Dân Duyệt	42, 73, 78
瀾祿	Di Lộc	46
瀾淪	Di Luân	48, 73, 77, 86, 98, 99

瀾福	Di Phúc	46, 77
河河下	Diêm Hà Hạ	51
河河上	Diêm Hà Thượng	51
怱場	Diêm Trường	38, 65, 71, 82, 83, 89
濃山	Diễm Sơn	66, 84
延葛	Diên Cát	51, 82
延黛	Diên Đại	64, 84
延慶	Diên Khánh	51
延生	Diên Sinh	27, 54, 72
勇敢	Dũng Cảm	37, 56, 71, 80, 181
勇決	Dũng Quyết	37, 56, 81, 181
維藩	Duy Phiên	51, 78
維山	Duy Sơn	65, 67, 84
維垣	Duy Viên	50, 78
沿途	Duyên Đồ	67, 85
陽照	Dương Chiếu	55, 82
陽和	Dương Hòa	59
陽化	Dương Hóa	59, 85, 112
陽麗	Dương Lệ	52, 82, 88
陽麗東	Dương Lệ Đông	55
陽麗文	Dương Lệ Văn	55
陽巒	Dương Loan	85, 61
陽祿	Dương Lộc	56
楊弩	Dương Nỗ	63, 81
楊弩群	Dương Nỗ Côn	63
楊弩東	Dương Nỗ Đông	63

楊弩南	Dương Nỗ Nam	63
楊弩西	Dương Nỗ Tây	63
陽品	Dương Phẩm	11, 57, 82
陽山	Dương Sơn	61
楊舍	Dương Xá	41, 75
楊春	Dương Xuân (Tur Vinh)	62, 78, 82
陽春	Dương Xuân (Kim Trà)	59
養蒙	Dưỡng Mông	63, 81
養蒙上	Dưỡng Mông Hạ	63
養蒙下	Dưỡng Mông Thượng	63

Đ

多禾	Đa Hòa	65
多儀	Đa Nghi	51, 83
多黍	Đa Thử	65, 82
大盜	Đại Áng	53, 82
大坵	Đại Bị	56, 72, 82
大貝	Đại Bối	56
大戴	Đại Đái	68
大丹	Đại Đan	73, 77, 112, 116, 181
大渡	Đại Độ	52
大豪	Đại Hào	52, 81
大和	Đại Hòa	56, 66, 93
大利	Đại Lợi	68
大祿	Đại Lộc	56, 66, 68

大耐	Đại Nại	12, 55, 80
大豐	Đại Phong	41
大福祿	Đại Phúc Lộc	37, 41, 101, 107, 108, 109, 114, 122
丹良	Đan Lương	60, 70, 81, 88
陶衢	Đào Cù	61, 82
道頭	Đạo Đầu	52, 71, 84, 109
鄧堤	Đặng Đê	75
鄧魯	Đặng Lỗ	44
鄧祿	Đặng Lộc	42
鄧舍	Đặng Xá (Khang Lộc)	45, 78
鄧舍	Đặng Xá (Minh Linh)	50
兜洞	Đâu Động	56, 86
兜涇	Đâu Kinh	56, 84
地靈	Địa Linh	27, 62, 100
迪康	Địch Khang	67, 86
迪泰	Địch Thái	67
釣鰲	Điêu Ngao	12, 52, 81
亭盆	Đình Bồn	46, 76
定門	Định Môn	58
鼎鼐	Đỉnh Nại	43, 77
端嚮	Đoan Trang	54, 72, 80
都阮	Đô Nguyễn	45
渡口	Độ Khẩu	62, 71, 84
杜曲	Đỗ Khúc	43, 78
篤初	Đốc Sơ	71, 72, 120

東嶠	Đông Bàn	65, 84
東野	Đông Dã	60, 70, 84, 107
東陽	Đông Dương (Bổ Chánh)	12, 46, 74
東陽	Đông Dương (Võ Xương)	51, 71
東陽	Đông Dương (Tư Vĩnh)	65, 83
東林	Đông Lâm	60, 83
東湖	Đông Hồ	64, 66, 85
東祿	Đông Lộc	64
東山	Đông Sơn	64
東川	Đông Xuyên	60, 84
同黃	Đồng Di	11, 64, 81
同監	Đồng Giám	55
同湖	Đồng Hồ	64, 84
洞鑒	Động Giám	55, 84
洞海	Động Hải	13, 45, 72
丹喬	Đơn Duệ	49, 73, 75, 99
丹桂	Đơn Quế	52, 71
丹沙	Đơn Sa	46, 75, 78
德郵	Đức Bưu	62, 80
德驥	Đức Kỳ	65, 81
德普	Đức Phổ	44, 79
德重	Đức Trọng	60, 81
棠英	Đường Anh	14, 181
唐隆	Đường Long	56, 85
棠坡	Đường Pha	11, 13, 14, 63, 83, 113, 181

G

嘉穀	Gia Cốc (Khang Lộc)	45, 66
嘉渡	Gia Độ	49, 55
嘉林	Gia Lâm	49
澗東	Giản Đông	13, 66, 85
絳羅	Giáng La	65
教愛	Giáo Ái	66

H

河灞	Hà Bá	56, 85
河港	Hà Cảng	60
河筓	Hà Cung (An Dương)	11, 59, 85
河碣	Hà Đá	65, 84
河溪	Hà Khê (Xuân Hoà)	11, 37, 58, 71, 81, 91, 104
河曲	Hà Khúc	67, 84
河洛	Hà Lạc	73, 78
河洛下	Hà Lạc Hạ	50
河洛上	Hà Lạc Thượng	50
河潞	Hà Lộ	54, 72, 85, 96
河湄	Hà Mi	55, 84
河西	Hà Tây	56
河清	Hà Thanh	50
河上	Hà Thượng	50
河中	Hà Trung	50

下裔	Hạ Duệ	44, 78
下都	Hạ Đô	52, 84
下渡	Hạ Độ	52, 83, 84
賀郎	Hạ Lang	60
夏農	Hạ Nông	67
海葛	Hải Cát	14, 24, 59
海渚	Hải Chử	51, 77
海涸	Hải Hạc	47, 73, 77
海康	Hải Khang	80, 98, 113, 116
海程	Hải Trình	57
咸和	Hàm Hòa	49, 78
咸若	Hàm Nhược	44, 78
賢良	Hiền Lương (Kim Trà)	60
賢良	Hiền Lương (Minh Linh)	49
顯祿	Hiển Lộc	44
顯范	Hiển Phạm	44, 73, 78
顯榮	Hiển Vinh	44
華湖	Hoa Hồ	66, 81
華羅	Hoa La	55, 72
華琅	Hoa Lang	60
華岸	Hoa Ngạn	55, 83
華浦	Hoa Phố	181
華黍	Hoa Thử	65, 84
花園	Hoa Viên	11, 51, 83, 122
和安	Hòa An	59
禾勻	Hòa Duân	13, 57, 82, 102, 103

和悦	Hòa Duyệt	48, 79
和多東	Hòa Đa Đông	65
和多西	Hòa Đa Tây	65
和調	Hòa Điều	52
和樂	Hòa Lạc	47
和律	Hòa Luật	73, 75
和律北	Hòa Luật Bắc	73, 75
和律東	Hòa Luật Đông	73, 75
和律南	Hòa Luật Nam	73, 75
和院	Hòa Viện	56
化閨	Hoá Khuê	68, 72, 81
化閨東	Hoá Khuê Đông	68
化閨西	Hoá Khuê Tây	68
懷來	Hoài Lai (Vu Lai)	84, 59
淮浦	Hoài Phố	67, 83, 181
懷材	Hoài Tài	11, 62, 70, 71, 81, 91, 107, 123, 132
完老	Hoàn Lão	48, 181
黄潭	Hoàng Đàm	38, 45, 74
黄江	Hoàng Giang	11, 43, 77, 181
黄溪	Hoàng Khê	11, 43, 71
黄中	Hoàng Trung	13, 48, 74
黄舍	Hoàng Xá (Hải Lăng)	11, 50, 55, 76
黄舍	Hoàng Xá (Khang Lộc)	39, 44, 75, 77
黄舍下	Hoàng Xá Hạ	11, 50, 55, 76
黄舍上	Hoàng Xá Thượng	11, 50, 55, 76
衡普	Hoành Phổ	11, 44, 72

橫山	Hoành Sơn	23, 29, 46, 74, 100, 127, 132
霍鄧	Hoắc Đặng	42, 73, 79
弘福	Hoằng Phúc	14, 27, 62, 71, 80, 91
狐鼎	Hồ Đỉnh	61, 85
胡舍	Hồ Xá	49, 77
會客	Hội Khách	11, 84
會安	Hội Yên	11, 52
鴻溪	Hồng Khê	12, 55
雄山	Hùng Sơn	46
興仁	Hung Nhơn	54
香芹	Hương Càn	12, 61, 83, 89, 94
香椰	Hương Đa	50, 75, 83, 181
香亭	Hương Đình	181
香蘭	Hương Lan	54, 83, 181
香柳	Hương Liễu	54, 181
香料	Hương Liệu	181
香纏	Hương Triền	59, 83
向陽	Hướng Dương	45, 115
響方	Hưởng Phương	46, 77
右登	Hữu Đăng	45, 78
有調	Hữu Điều	55, 82
有祿	Hữu Lộc	45
有年	Hữu Niên	45, 55
右潘	Hữu Phan	13, 45, 78
希阮	Hy Nguyễn	50
熙山	Hy Sơn	46

黃下	Huỳnh Hạ	50
黃上	Huỳnh Thượng	50

K

繼種	Kế Chủng	57
薊門	Kế Môn	57, 85
繼充	Kế Sung	57
金蓬	Kim Bồng	14, 59, 111
金兜	Kim Đâu	53
金堆	Kim Đồi	59
金交	Kim Giao	12, 52, 81
金閨	Kim Khuê	68, 81
金蘭	Kim Lan	81
金鈴下	Kim Linh Hạ	29, 47, 75, 77, 100
金鈴上	Kim Linh Thượng	29, 47, 75, 77, 100
金龍	Kim Long	11, 58
金籠	Kim Lung	124
金縷	Kim Lũ (Khang Lộc)	45, 72, 75
金縷	Kim Lũ (Điện Bàn)	67, 85
金鼎	Kim Nại	43
金泥	Kim Nê	66, 81
金玉	Kim Ngọc	37, 57
金橘	Kim Quất	68, 83
金沙	Kim Sa	66, 84, 120
金遂	Kim Toại	66

涇門	Kinh Môn	50, 73
奇葩	Kỳ Ba	65, 83
奇藍	Kỳ Lam	65
淇竹	Kỳ Trúc	53, 83

KH

襟期	Khâm Kỳ	45, 79
曲屋	Khúc Ốc	61, 70, 81
曲壘	Khúc Lũy	67
閩北	Khuê Bắc	68
閩中	Khuê Trung	68
匡扶東	Khuông Phò Đông	60
匡扶南	Khuông Phò Nam	60
姜河	Khuong Hà	47, 76

L

羅渚	La Chử	59, 80, 83, 102
羅江	La Giang	70
羅河	La Hà	47, 73, 76
羅溪	La Khê	62, 84
羅涇	La Kinh	48, 76
羅綿	La Miên	12, 63, 85
羅我	La Ngã	64

羅山	La Sơn	65
羅雲	La Vân	60, 70, 81
羅雲下	La Vân Hạ	60, 70, 81
羅雲上	La Vân Thượng	60, 70, 81
來格	Lai Cách (Minh Linh)	49, 77
來格	Lai Cách (Võ Xương)	53, 81
來陽	Lai Dương	12
來儀	Lai Nghi	66, 81
來福	Lai Phước	53
來成	Lai Thành	59
來中	Lai Trung	99
賚安	Lại An	50
賴恩	Lại Ân	37, 62, 70, 71, 81, 82, 91, 121
賴平	Lại Bằng	61, 70, 83, 84
賴福	Lại Phúc	50
賴世	Lại Thế	13, 63, 71, 82, 109, 121, 123
賴市	Lại Thị	62, 71, 81, 100, 112
賚舍	Lại Xá (Khang Lộc)	45, 78
賚舍	Lại Xá (Minh Linh)	50
蘭亭	Lan Đình	50, 181
蘭香	Lan Hương	48, 75
郎州	Lang Châu	67, 72
瑯琊	Lang Nha	54
廊舍	Lang Xá	64, 85
廊舍泡	Lang Xá Bàu	64
廊舍群	Lang Xá Cồn	64

浪淵	Lãng Uyên	54
浪苑	Lãng Uyển	84
臨高	Lâm Cao	50, 77
臨築	Lâm Cung	51, 77
琳瑯	Lâm Lang	12, 53, 82
林柴	Lâm Sài	49, 74
臨春	Lâm Xuân	51
麟池	Lân Trì	53, 75
黎舍	Lê Xá	64, 78
黎舍東	Lê Xá Đông	64
黎舍西	Lê Xá Tây	64
黎舍中	Lê Xá Trung	64
醴溪	Lễ Khê	62, 83
禮門	Lễ Môn	50
禮上	Lễ Thượng	74
禮中	Lễ Trung	46, 79
醴川	Lễ Xuyên	52, 181
麗門	Lệ Môn	50, 75, 76
麗奇	Lệ Kỳ	45, 75
荔山下	Lệ Sơn Hạ	47
荔山上	Lệ Sơn Thượng	47
廉公東	Liêm Công Đông	49
廉公西	Liêm Công Tây	49
廉律	Liêm Luật	42, 73, 78
廉天	Liêm Thiên	41
蓮芳	Liên Phương	48

蓮池	Liên Trì (Điện Bàn)	66
蓮池	Liên Trì (Minh Linh)	49
蓮池	Liên Trì (Võ Xương)	53, 83
柳谷	Liễu Cốc	58, 78, 81, 83
柳谷下	Liễu Cốc Hạ	58, 78, 81, 83
柳谷南	Liễu Cốc Nam	58, 78, 81, 83
柳谷上	Liễu Cốc Thượng	58, 78, 81, 83
靈安	Linh An	52
靈沼	Linh Chiểu	52, 84
靈武	Linh Vũ	52, 85
隆大	Long Đại	44
隆堆	Long Đồi	55, 72, 84
隆湖	Long Hồ	37, 58, 84
隆湖下	Long Hồ Hạ	37, 58, 84
隆湖上	Long Hồ Thượng	37, 58, 84
隆興	Long Hưng	55
魯港	Lỗ Cảng	47, 76
魯澗	Lỗ Gián	13, 67
魯魏	Lỗ Ngụy	79
魯越	Lỗ Việt	43
魯舍	Lỗ Xá (Khang Lộc)	43, 74
魯舍	Lỗ Xá (Đan Điền)	60, 81
祿安	Lộc An	43
祿州	Lộc Châu	43, 76
祿隆	Lộc Long	44
雷澤	Lôi Trạch	67, 84

屢登	Lũ Đãng (Bồ Chính)	46, 73
屢登	Lũ Đãng (Khang Lộc)	45, 78, 100
屢豐	Lũ Phong	46
良股	Lương Cổ	14, 61, 70, 81
良田	Lương Điền	54
良祿	Lương Lộc	64
良樺	Lương Mai	56, 82
良館	Lương Quán	58, 181
良文	Lương Văn	64, 80
良院	Lương Viện	13, 58
梁舍	Lương Xá	47, 73, 74, 75
良宴	Lương Yên	44
留伴	Lưu Bạ	63, 83
留慶	Lưu Khánh	63
榴保	Lựu Bảo	13, 58
理和	Lý Hòa	47

M

麻姑	Ma Cô (Thuận Cô)	48, 74, 77, 127
梅壇	Mai Đàn	54, 84
枚下	Mai Hạ	43
枚市	Mai Thị	51
枚上	Mai Thượng	43
枚館	Mai Quán	58, 83
枚舍	Mai Xá (Khang Lộc)	43, 70
枚舍	Mai Xá (Minh Linh)	51, 73, 75, 125

密察	Mật Sát	44, 79, 120
茂材	Mậu Tài	62
明愛	Minh Ái	49, 79
明珠	Minh Châu	66, 82
明良	Minh Lương	131
明理	Minh Lý	44, 79
明澄	Minh Nông	39, 64, 81
明澄	Minh Trùng	48, 77
模岩	Mô Nham	49, 76
木捍	Mộc Hàn	64
木靈	Mộc Linh	63, 84
浼村	Mỗi Thôn	76
蒙嶺	Mông Lãnh	67
蒙藝	Mông Nghệ	67, 85
美綱	Mỹ Cang	181
美正	Mỹ Chánh	54
美悦下	Mỹ Duyệt Hạ	42
美悦上	Mỹ Duyệt Thượng	42
美溪	Mỹ Khê	52
美藍	Mỹ Lam	63
美借	Mỹ Tá	50
美土	Mỹ Thổ	41
美澤	Mỹ Trạch	41, 47
美舍	Mỹ Xá (Đan Điền)	60
美川	Mỹ Xuyên (Điện Bàn)	67
漢川	Mỹ Xuyên (Kim Trà)	56, 181

美川東	Mỹ Xuyên Đông	67
美川西	Mỹ Xuyên Tây	67

N

耐久	Nại Cửu	55, 80
南邳	Nam Bi	61, 84
南陽	Nam Dương	61
南嶺	Nam Lĩnh	46
南遼	Nam Liêu	48, 78
南浦	Nam Phổ	63, 85, 114
南符	Nam Phù	60, 83
南福	Nam Phước	67
沂江	Nghi Giang	65
義安	Nghĩa An	53
義端	Nghĩa Đoan	53, 81
義路	Nghĩa Lộ	60, 81, 123
義館	Nghĩa Quán	63
玉英	Ngọc Anh	13, 14, 63, 181
玉沙	Ngọc Sa	66
吳舍	Ngô Xá (Khang Lộc)	45, 72, 74
吳舍	Ngô Xá (Lệ Thủy)	41, 73, 76, 108, 122
阮舍	Nguyễn Xá	50, 76
月盜	Nguyệt Áng	44, 76
月瓢	Nguyệt Biều	57, 82
衙儀	Nha Nghi	55, 82, 83

樂戶	Nhạc Hộ	57
樂奴	Nhạc Nô	12, 57, 71, 81
顏瓢	Nhan Biều	52, 81
仁愛	Nhân Ái	41, 73, 78, 106, 120, 128
仁霑	Nhân Triêm	67, 81
珥下	Nhĩ Hạ	51, 76
珥上	Nhĩ Thượng	51
珥中	Nhĩ Trung	51, 76, 72
儒林	Nho Lâm	61
如礪	Như Lệ	55, 83
粘扶	Niêm Phò	60, 70, 82
農山	Nông Sơn	65, 83, 113

Ô

烏柯	Ô Kha	65, 83
溫泉	Ôn Tuyền (Tur Vinh)	64, 84, 181
溫泉	Ôn Tuyền (Võ Xương)	52, 72, 181
翁家	Ông Gia	60, 85

P

范郎	Phạm Lang	64, 85
范舍	Phạm Xá	43, 77, 78
潘舍	Phan Xá (Khang Lộc)	44
潘舍	Phan Xá (Minh Linh)	50, 73, 75, 110

法偈	Pháp Kệ	46, 77
奮武	Phấn Vũ (Vân Dương)	63
披闡	Phi Thát	59, 83
匪他	Phi Tha	63, 71, 86, 181
泛愛	Phiếm Ái	66, 86
扶安	Phò An	63
扶正	Phò Chánh	41
扶藜	Phò Lê	60, 70, 82
扶魯	Phò Lỗ	11, 63, 82
扶南	Phò Nam	14, 60, 70
扶宗	Phò Tông	41
扶宅	Phò Trạch	56, 83
封湖	Phong Hồ	66, 83
豐來	Phong Lai	59
豐黍	Phong Thử	65
浦東	Phổ Đông	63
普賴	Phổ Lại	61, 85
浦南	Phổ Nam	63
浦西	Phổ Tây	63
浦上	Phổ Thượng	63
浦中	Phổ Trung	63
普池	Phổ Trì	63, 84, 111
浮葩	Phù Ba	54, 72, 85
符牌	Phù Bài	38, 64, 85
芙留	Phù Lưu (Bồ Chánh)	46, 70, 74, 75
芙留	Phù Lưu (Hải Lăng)	55, 72, 82
扶宅	Phù Trạch	47, 76

富盎	Phú Áng	53
富康	Phú Khang	67, 86
富溪	Phú Khê	63, 181
富涇	Phú Kinh (Bồ Chính)	48
富涇	Phú Kinh (Võ Xương)	52
富遼	Phú Liêu	53
富良 A	Phú Lương A	60
富良 B	Phú Lương B	60
富岸	Phú Ngạn	59
富農	Phú Nông	57, 181
富屋	Phú Ốc	61
富泰	Phú Thái	67
富澤	Phú Trạch	48, 67
富霑	Phú Triêm	67
富舍	Phú Xá	43
富春	Phú Xuân	57, 64
輔越	Phụ Việt	13, 42, 74
福林	Phúc Lâm	43
福祿	Phúc Lộc (Bồ Chính)	48
福祿	Phúc Lộc (Khang Lộc)	43, 72, 73, 82, 101, 106, 108, 113, 128
福祿	Phúc Lộc (Hải Lăng)	56
福耳	Phúc Nhĩ	45
奉正	Phụng Chánh	37, 65, 71
福視	Phúc Thị	50
福裔	Phước Duệ	75

福靈	Phước Linh	63
福隆	Phước Long	44
福積	Phước Tích	50, 181
芳亭	Phuong Đình	46
芳廊	Phuong Lang	52, 71, 83
芳岸	Phuong Ngạn	55
芳瑯	Phuong Nha	52
芳山	Phuong Sơn	54, 181

Q

過澗	Quá Gián	13, 66
禫客	Quán Khách (Kim Trà)	58, 84, 181
禫客	Quán Khách (Tư Vinh)	63
光珠	Quang Châu	66
廣居	Quảng Cư	43
廣田	Quảng Điền	56, 57, 59, 60, 61
廣化	Quảng Hué	66
廣亮	Quảng Lượng	12, 55
廣舍	Quảng Xá (Khang Lộc)	45
廣舍	Quảng Xá (Minh Linh)	50
群貝	Quần Bôi	41, 73
群髦	Quần Mao	59, 86
橘舍	Quất Xá	45, 75
珪渚	Quê Chử	58, 84, 113, 114
歸厚	Quy Hậu	41, 78

歸來	Quy Lai	12, 58, 86
歸程	Quy Trình	43

S

紗北	Sa Bắc	49
沙堆	Sa Đồi	59
紗籠	Sa Lung	24, 49, 73, 75, 102, 112
紗南	Sa Nam	49
沙岸	Sa Ngạn	59
紗中	Sa Trung	49
柴桑	Sài Tang	61, 83
超群	Siêu Quần	56
山浦	Sơn Phô	67, 181
山標	Sơn Tiêu	23, 76
山松	Sơn Tùng	60, 81, 83
崇愛	Sùng Ái	46, 79, 181
師魯	Sư Lỗ	65, 85

T

左潘	Tả Phan	45, 78
才良	Tài Lương	53, 80
三有	Tam Hữu	53
三無	Tam Vô	53, 86
桑榆	Tang Du	46, 75
桑麻	Tang Ma	49, 76

心悅	Tâm Duyệt	41, 73, 78
心悅下	Tâm Duyệt Hạ	41, 73, 78
新樺	Tân Bả	61, 83, 181
新周	Tân Chu	37, 38, 65, 84
新蘭	Tân Lan	12, 62, 81, 85
新爛	Tân Lạn	70, 71
新郎	Tân Lang	46, 78
新麗	Tân Lệ	43, 72, 74
新禮下	Tân Lễ Hạ	47, 73, 78
新禮上	Tân Lễ Thượng	47, 73, 78
新氓	Tân Manh	50
新明	Tân Minh	50
新嫩	Tân Nộn	62, 71, 82
新館	Tân Quán	14, 71, 85, 181
薪柴	Tân Sài	49, 76, 77
薪寨下	Tân Trại Hạ	49
薪寨上	Tân Trại Thượng	49
西城	Tây Thành	12, 59, 70, 85, 100
西上	Tây Thượng	63
西池	Tây Trì	53
績祥	Tích Tường	55, 82
僊來	Tiên Lai	50
僊禮下	Tiên Lễ Hạ	47
僊禮上	Tiên Lễ Thượng	47
僊禮中	Tiên Lễ Trung	46
僊祿	Tiên Lộc	61, 181
僊嫩	Tiên Nộn	62
僊棹	Tiên Trạo	49, 76

前城	Tiền Thành	59, 81
小盜	Tiểu Áng	53
小備	Tiểu Bị	56, 164
小貝	Tiểu Bôi	56
小丹	Tiểu Đan	73, 77, 78
小福祿	Tiểu Phúc Lộc	41, 101, 107, 112, 122, 124, 125, 181
纘武	Toản Vũ	61, 86
蘇沱	Tô Đà	12, 64, 84
從質	Tùng Chất	46, 70, 73, 74, 78
從公	Tùng Công	49, 73, 77, 78
松喝	Tùng Hát	12, 48, 75
從律	Tùng Luật	49, 73, 78
松裏	Tùng Lý	48
綏祿	Tuy Lộc	5, 41, 73, 74, 88, 91, 102, 108, 109, 110, 113, 120, 124
翠巒	Túy Loan	66
翠巒東	Túy Loan Đông	66
翠巒西	Túy Loan Tây	66
紫來	Tử Lai	50, 78
紫沙	Tử Sa	66, 85
祥雲	Tường Vân	52

TH

碩澗	Thạc Gián	13, 67
碩賴	Thạc Lại	13, 58, 71, 85

石盤	Thạch Bàn (Khang Lộc)	43, 75
石盤	Thạch Bàn (Minh Linh)	49, 81
石盤上	Thạch Bàn Thượng	43
石瓶	Thạch Bình	61
石蒲	Thạch Bồ	12, 66, 82
石蓬	Thạch Bồng	72, 76, 112, 113
石根	Thạch Căn	63, 82
石下	Thạch Hạ	41
石捍	Thạch Hãn	55, 84
石林 中	Thạch Lâm Trung	77
石麻	Thạch Ma	49, 76, 181
石上	Thạch Thượng	41
石中	Thạch Trung	41
石泉	Thạch Tuyền	181
石舍	Thạch Xá	41, 73, 76
邵陽	Thai Dương	58, 80, 94, 95
邵陽下	Thai Dương Hạ	58, 80, 94, 95
邵陽上	Thai Dương Thượng	58, 80, 94, 95
蔡舍	Thái Xá	42, 45
清泡	Thanh Bào	46
清平	Thanh Bình (Bồ Trạch)	48
清平	Thanh Bình (Quảng Trạch)	181
青渚	Thanh Chử	58
清香	Thanh Hương	59
清偈	Thanh Kệ	61, 85
青溪	Thanh Khê	67
青藍	Thanh Lam	38, 63, 71, 84

清陵	Thanh Lăng	48, 76
青黎	Thanh Lê	12, 53, 82
清福	Thanh Phước	14, 62, 181
青橘	Thanh Quýt	68
清水正	Thanh Thủy Chánh	64, 181
清水上	Thanh Thủy Thượng	64, 181
清僊	Thanh Tiên	62
成功	Thành Công	61
世至	Thế Chí	61, 70, 84
世至東	Thế Chí Đông	61, 70, 84
世至西	Thế Chí Tây	61, 70, 84
世賴	Thế Lại	37, 57, 70, 71, 80, 82, 87, 100, 122
世賴下	Thế Lại Hạ	37, 57, 70, 71, 80, 82, 87, 100, 122
世賴上	Thế Lại Thượng	37, 57, 70, 71, 80, 82, 87, 100, 122
世榮	Thế Vinh	62, 80
施來	Thi Lai	67
施賚	Thi Lại	85, 86
時泰	Thì Thái	51, 73, 75, 100
視安	Thị An	66
嗜禮	Thị Lễ	47, 73, 78, 110, 120
視阜	Thị Phụ	66
盛樂	Thịnh Lạc	47, 78
壽康	Thọ Khang	67, 114
壽鈴下	Thọ Linh Hạ	47
壽鈴上	Thọ Linh Thượng	47
壽福	Thọ Phúc	78

土瓦	Thổ Ngõa (Bố Chánh)	46, 75, 76
土瓦	Thổ Ngõa (Lệ Thủy)	24, 70, 73
通平	Thông Bình	48
時和	Thời Hòa	51
秋盆	Thu Bồn	66
秋海	Thu Hải	57, 85, 181
秋蝻	Thu Thù	43, 77
守禮	Thủ Lễ	14, 61, 70, 81
純臣	Thuần Thân	46, 74, 79
順排	Thuận Bài	46
順姑	Thuận Cô	48
順和	Thuận Hòa	62
順理	Thuận Lý	44
水波	Thủy Ba	50, 75, 84
水波東	Thủy Ba Đông	50, 75, 84
水波下	Thủy Ba Hạ	50, 75, 84
水波西	Thủy Ba Tây	50, 75, 84
水波上	Thủy Ba Thượng	50, 75, 84
水畔	Thủy Bạ (Kim Trà)	12, 57, 70, 71, 85
水畔	Thủy Bạ (Minh Linh)	11, 49, 78
水芹	Thủy Càn	39, 75
水蘭下	Thủy Lan Hạ	24, 73, 75, 96
水蘭上	Thủy Lan Thượng	24, 73, 75, 96
水蘭中	Thủy Lan Trung	24, 73, 75, 96
水蓮下	Thủy Liên Hạ	49
水蓮上	Thủy Liên Thượng	49

水蓮中	Thủy Liên Trung	49
水中	Thủy Trung	73, 76
水秀	Thủy Tú (Minh Linh)	42
水秀	Thủy Tú (Kim Trà)	57
水域	Thủy Vực	46, 76
瑞溪	Thụy Khê	51, 76
瑞雷	Thụy Lô	57, 71, 82, 109
舒至	Thư Chí	82
黍律	Thử Luật	12, 42, 73, 76
上安	Thượng An	60, 181
上都	Thượng Đô	52, 84
上度	Thượng Độ	52
上立	Thượng Lập	49, 77, 78
上隆	Thượng Long	44, 77
上路	Thượng Lộ	60, 85, 181
上義	Thượng Nghĩa	52
上源	Thượng Nguyên	53, 86
上豐	Thượng Phong	41, 181
上澤	Thượng Trạch	53
上舍	Thượng Xá	44, 55, 78

TR

茶爨	Trà Bát	53, 84
茶亭	Trà Đình	67, 84
茶偈	Trà Kệ	83, 89, 99

茶蓮東	Trà Liên Đông	53
茶蓮西	Trà Liên Tây	53
茶祿	Trà Lộc	54
茶池	Trà Trì	54, 83
茶池下	Trà Trì Hạ	54, 83
茶池上	Trà Trì Thượng	54, 83
澤浦	Trạch Phố	12, 56, 84, 95
壯烈	Tráng Liệt	61, 81
壯力	Tráng Lực	61
簪笏	Trâm Hốt	53, 81
簪理	Trâm Lý	53
陳舍	Trần Xá	75, 103
知見	Tri Kiến	13, 42, 72, 78
知禮	Tri Lễ	62, 81
智泉	Trí Tuyền	51, 78
霑恩	Triêm Ân	62, 71, 80
朝東	Triều Đông	65, 71, 83, 124
朝山	Triều Sơn	62
朝山東	Triều Sơn Đông	62
朝山南	Triều Sơn Nam	62
朝山西	Triều Sơn Tây	62
朝山中	Triều Sơn Trung	62
朝水	Triều Thủy	65
中愛	Trung Ái	181
竹江	Trúc Giang	12, 53, 83
竹溪	Trúc Khê	12, 53
竹涇	Trúc Kinh	53
竹徑	Trúc Kính	53, 83

竹林	Trúc Lâm (Kim Trà)	57, 71, 81
竹林	Trúc Lâm (Minh Linh)	51, 75
竹遼	Trúc Liêu	53, 82
中止	Trung Chỉ	52
中仝	Trung Đồng	57
中丹	Trung Đơn	27, 52, 88, 100, 116
中和	Trung Hòa	46
中蹇	Trung Kiển	38, 79
中立	Trung Lập	49, 79
中義	Trung Nghĩa	44, 113
中館	Trung Quán	45, 75
中山	Trung Sơn	45, 50, 76, 77
中純	Trung Thuần	46, 181
中信	Trung Tín	45
中澤	Trung Trạch	47
中貞	Trung Trinh	44, 79
中泉	Trung Tuyền	57, 85
張舍	Trương Xá (Khang lộc)	44
張舍	Trương Xá (Võ Xương)	53, 78, 82
長育	Trường Dục	44, 72, 75
長生	Trường Sanh	14, 56
長松	Trường Tùng	47, 75, 105

U

蘊奧	Uẩn Áo	41, 74, 87, 112
鬱壘	Uất Lũy	67, 83
淵豐	Uyên Phong	48

淵澄	Uyên Trùng	48, 77
憂曇	Ưu Đàm	56, 84
憂恬	Ưu Đàm	56

V

文江	Văn Giang	64
文江東	Văn Giang Đông	64
文江西	Văn Giang Tây	64
文江中	Văn Giang Trung	64
文風	Văn Phong	52, 71, 80
文甌	Văn Quỳ	54, 72, 80
文察	Văn Sát	64, 80
文治	Văn Trị	54
文運	Văn Vận	54, 181
文舍	Văn Xá	61
文宴	Văn Yến	44, 78
雲根	Vân Căn	60
雲衢	Vân Cù	61
雲陽	Vân Dương (Điện Bàn)	68, 83
雲陽	Vân Dương (Tur Vinh)	63, 82
雲朵	Vân Đóa	52, 84
雲洞	Vân Động	52, 83
雲和	Vân Hòa	52
雲懷	Vân Hoài	83
雲雷	Vân Lôi	47, 78

雲窟	Vân Quật (Đan Điền)	59
雲窟東	Vân Quật Đông	59
雲窟上	Vân Quật Thượng	59
雲窟	Vân Quật (Điện Bàn)	67, 83
雲棲	Vân Thê	64, 81
雲程	Vân Trình	56
雲祥	Vân Tường	54
衛義	Vệ Nghĩa	55
葦野	Vĩ Dã	59, 84
葦野	Vĩ Dạ	59
越安	Việt Yên	53
榮和	Vinh Hòa	65
榮懷	Vinh Hoài	24, 29, 65, 81
榮衛	Vinh Vệ	63
永安	Vĩnh An	56
永盎	Vĩnh Áng	58, 81
永固	Vĩnh Cố	56, 71, 80, 107
永交	Vĩnh Giao	47, 75
永興	Vĩnh Hưng	54, 72, 86
永賴	Vĩnh Lại	62, 80
永福	Vĩnh Phước	47, 53, 81
永山	Vĩnh Sơn	46, 49, 50
永治	Vĩnh Trị	57
永綏	Vĩnh Tuy	44
永昌	Vĩnh Xương	58
遠程	Viễn Trình	12, 58, 83

遠綏	Viễn Tuy	23, 38, 44, 79
武勸	Võ Khuyển	43, 72, 78
武勞	Võ Lao	77
武佐	Võ Tá	50, 77
武順	Võ Thuận (Bố Chính)	48
武順	Võ Thuận (Võ Xương)	54
武衛	Võ Vệ	63, 80
武舍	Võ Xá (Đan Điền)	61
武舍	Võ Xá (Khang Lộc)	75, 43
武舍	Võ Xá (Minh Linh)	12, 50, 78, 82
輞池	Võng Trì	62, 81, 123

X

春蒲	Xuân Bồ	42
春陽	Xuân Dương (Hải Lăng)	55
春陽	Xuân Dương (Kim Trà)	14, 59, 71, 109
春和	Xuân Hòa (Khang Lộc)	43
春和	Xuân Hòa (Tư Vinh)	64
春和	Xuân Hòa (Kim Trà)	58
春回	Xuân Hồi	41, 76
春林	Xuân Lâm	55
春隆	Xuân Long	51
春雷	Xuân Lôi	51, 74
春霾	Xuân Mai	47, 75
春美	Xuân Mỹ	49, 75

春媚	Xuân Mị	49
春隨	Xuân Tỳ	59
春園	Xuân Viên	51

Y

燕泥	Yến Nê	66, 84
妖嬈	Yêu Niêu	75

II. NHÂN DANH (Tên nhân vật địa phương)

裴育才	Bùi Dục Tài	17, 105, 128
裴璋	Bùi Vỹ	106
高百歲	Cao Bách Tuế	107
朱文雄	Châu Văn Hùng	123
周公紹	Chu Công Thiệu	107
楊璉	Dương Liễn	124
陶貴	Đào Bí	113
鄧容	Đặng Dung	104, 129
鄧妃	Đặng phi	102
鄧悉	Đặng Tất	17, 101, 102, 104, 128, 130
杜氏總	Đỗ Thị Tổng	120
杜子平	Đỗ Tử Bình	87
甲貢	Giáp Công	122, 132
何公	Hà công	80, 102
华湖伯	Hoa Hồ Bá	123, 131
和勻妃	Hòa Duân phi	102
黄伯效	Hoàng Bá Hiệu	113
黄盃	Hoàng Bôi	109, 114, 115, 116, 119, 121, 125, 129, 130, 132
黄公珠	Hoàng Công Châu	124, 125, 131
黄公旦	Hoàng Công Đán	13, 110, 121, 129
黄公崇	Hoàng Công Sùng	125
黄廷顯	Hoàng Đình Hiến	114
黄賢	Hoàng Hiền	119

黃克慎	Hoàng Khắc Thận	113
黃克綏	Hoàng Khắc Tuy	113
黃鼎	Hoàng Nãi	123
黃汝麗	Hoàng Nhữ Lệ	113
胡遍	Hồ Biến	116
胡公卿	Hồ Công Khanh	125
胡憲副	Hồ Hiến phó	107
胡興	Hồ Hưng	103
胡來	Hồ Lai	108
胡隆	Hồ Long	101, 128
胡心廣	Hồ Tâm Quảng	111
胡世	Hồ Thế	108
胡宗崇	Hồ Tông Sùng	125
胡總兵	Hồ Tổng binh	111
胡知州	Hồ Tri châu	108
胡文廣	Hồ Văn Quảng	114
向陽伯	Hướng Dương bá	115
建王	Kiến Vương	103
黎黃華	Lê Hoàng Hoa	109
黎妃	Lê phi	102
黎潛	Lê Tiềm	108
黎知縣	Lê Tri huyện	110
黎文	Lê Văn	104, 105, 129
柳公侯	Liêu Lâm hầu	106
梁公術	Lương Công Thuật	109
梁文灌	Lương Văn Quán	109

枚忠	Mai Trung	114, 131
枚文安	Mai Văn An	96
愍厲妃	Mẫn Lê phi	102
阮伯宰	Nguyễn Bá Tể	123
阮多哥	Nguyễn Đa Cả	102
阮淡	Nguyễn Đạm	94
阮桃	Nguyễn Đào	112
阮廷寶	Nguyễn Đình Bửu	107
阮廷璆	Nguyễn Đình Cầu	106, 123, 131
阮廷瓚	Nguyễn Đình Toàn	102, 110, 114, 121, 129, 132
阮廷俊	Nguyễn Đình Tuấn	102
阮鼎	Nguyễn Đỉnh	112
阮端矢	Nguyễn Đoan Thi	122
阮敦禮	Nguyễn Đôn Lễ	107
阮德惠	Nguyễn Đức Huệ	107
阮雄	Nguyễn Hùng	112, 118
阮敬	Nguyễn Kinh	112
阮禮	Nguyễn Lễ	114
阮玉鈞	Nguyễn Ngọc Quân	122
阮如璋	Nguyễn Như Chương	13, 113
阮復	Nguyễn Phục	93
阮光	Nguyễn Quang	107
阮郡	Nguyễn Quận	111
阮匱	Nguyễn Quĩ	104
阮石建	Nguyễn Thạch Kiến	112
阮紹	Nguyễn Thiệu	128

阮式敬	Nguyễn Thức Kính	120
阮進	Nguyễn Tiến	112
阮知	Nguyễn Tri	102
阮知府	Nguyễn Tri phủ	107
阮肅	Nguyễn Túc	122
阮子歡	Nguyễn Tử Hoan	101
阮文額	Nguyễn Văn Ngạch	121, 130
阮文祥	Nguyễn Văn Tường	105
范指揮	Phạm Chi huy	112
范琚	Phạm Cư	111
范旦	Phạm Đán	107
范棟	Phạm Đống	101
范德忠	Phạm Đức Trung	115
范雄	Phạm Hùng	108
范克寬	Phạm Khắc Khoan	112, 116, 131
范璞	Phạm Phác	108
范丕耀	Phạm Phi Diệu	122
范昇	Phạm Thăng	107
范世矜	Phạm Thế Căng	101, 130
范上將	Phạm Thượng tướng	101, 128
范知止	Phạm Tri Chỉ	108
范知府	Phạm Tri phủ	108
范澈	Phạm Triệt	112, 116, 129, 130
范子齡	Phạm Tử Linh	112, 116
范文	Phạm Văn	108
范文閣	Phạm Văn Các	107, 122

范文掌	Phạm Văn Chương	108
潘琚	Phan Cư	112
潘健	Phan Kiện	112
潘瀨	Phan Lại	108
潘猛	Phan Mạnh	101
潘明	Phan Minh	112
潘任	Phan Nhậm	124, 131
潘榮	Phan Vinh	121, 132
馮異	Phùng Dị	103
宋仁義	Thái Nhân Nghĩa	108
蔡仁智	Thái Nhân Trí	108
清郡公	Thanh Quận công	101
陳廷熙	Trần Đình Hy	109
陳宏矩	Trần Hoành Củ	123
陳珪	Trần Khuê	109
陳健	Trần Kiện	112
陳路	Trần Lộ	107
陳明	Trần Minh	112
陳宜	Trần Nghi	121
陳源衍	Trần Nguyên Diễn	106
陳璞	Trần Phác	109
陳氏紅	Trần Thị Hồng	120
陳叔游	Trần Thúc Du	106
陳實	Trần Thục	110
陳總兵	Trần Tổng binh	112
陳知府	Trần Tri phủ	107

陳忠	Trần Trung	107
陳文和	Trần Văn Hòa	111
陳瑋	Trần Vỹ	109
陳舍駙馬	Trần Xá phò mã	103
趙王	Triệu Vương	103
武教	Võ Giáo	106
武耨	Võ Nậu	124
武知鑑	Võ Tri Giám	121
意源	Ý Nguyên	129

Phụ lục

CÁC LÀNG TRONG Ô CHÂU CẬN LỤC

ĐỔI TÊN TỪ 3 LẦN TRỞ LÊN

1. An Bàn → An Lão → Hoàn Lão (Thị trấn Hoàn Lão, Bố Trạch)
2. Yêu Niều → An Náu → Lý Nhơn (Nhân Trạch, Bố Trạch)
3. Sùng Ái → Trung Ái → Trung Thuần (Quảng Thạch, Quảng Trạch)
4. Đại Đan → Nghĩa Nương → Thanh Bình (Quảng Xuân, Quảng Trạch)
5. Tiểu Phúc Lộc → Thượng Phúc Lộc → Thượng Phong (Thị trấn Kiến Giang)
6. Thạch Ma → Thạch Tuyền → Thạch Bàn (Tt Cửa Tùng, Vĩnh Linh)
7. Hương Da → Hương Đình → Lan Đình (Do Phong, Do Linh)
8. Ôn Tuyền → Lễ Tuyền → Lễ Xuyên (Triệu Trạch, Triệu Phong)
9. Hương Liễu → Hương Liệu → Phương Sơn (Triệu Sơn, Triệu Phong)
10. Hương Lan → Hương Vận → Văn Vận (Hải Quy, Hải Lăng)
11. Dũng Quyết → Phúc Giang → Hoàng Giang → Phước Tích (Phong Hòa, Phong Điền)
12. Đa Cảm → Dũng Cảm → Mỹ Xuyên (Phong Hòa, Phong Điền) → Mỹ Cang (Phong Hòa, Phong Điền)
13. Bê Thu → Thu Hải → Phú Nông (Phong Chương, Phong Điền)
14. Thượng Lộ → Chánh Hòa → Thượng An (Phong An, Phong Điền)
15. Tân Bả → Tiên Phúc → Tiên Lộc (Hương Xuân, Hương Trà)
16. Hoàng Phúc → Hồng Phúc → Hồng Ân → Thanh Phước (Hương Phong, Hương Trà)
17. Quán Khách → Tân Quán → Lương Quán (Thủy Biều, TP Huế)
18. Ôn Tuyền → Thanh Toàn → Thanh Thủy Chánh (Thủy Thanh, Hương Thủy) → Thanh Thủy Thượng (Thủy Dương, Hương Thủy)
19. Đường Pha → Đường Hoa → Đường Anh → Ngọc Anh (Phú Thượng, Phú Vang)
20. Phi Tha → Phúc Khê → Phú Khê (Phú Dương, Phú Vang)
21. Hoài Phố → Hoa Phố → Sơn Phô (Cẩm Châu, TP Hội An)